BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

Số: 2009 /NQ-ĐHCNDMHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045

Căn cứ Quyết định số 132A/QĐ-TĐDMVN ngày 16/7/2020 của Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam về việc công nhận Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-ĐHCNDMHN, ngày 06/8/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội;

Căn cứ dự thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 và kết kết quả xin ý kiến thành viên Hội đồng trường ngày 30/12/2021;

Xét đề nghị của Thư ký Hội đồng trường.

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này là "Chiến lược phát triển trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045".

Điều 2. Các thành viên Hội đồng trường, Ban giám hiệu và các đơn vị chức năng thuộc trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Ban QLNNLTập đoàn DMVN;
- Đảng uỷ, Ban giám hiệu;
- Các thành viên HĐT;
- Lưu: VT, VP HĐT (3).

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

Lê Tiến Trường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI

GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2045

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 2009/NQ-ĐHCNDMHN-HĐT, ngày 31/12/2022 của Hội đồng trường, trường ĐHCN Dệt May Hà Nội)

HÀ NỘI, 2021

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CLPT	Chiến lược phát triển
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNM	Công nghệ may
CSVC	Cơ sở vật chất
CTSV&TTGD	Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục
DN	Doanh nghiệp
ĐT	Đào tạo
GV	Giảng viên
KHCB	Khoa học cơ bản
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTC	Kế hoạch – Tài chính
KTXH	Kinh tế - Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
QTCSVC	Quản trị cơ sở vật chất
SV	Sinh viên
SXDV	Sản xuất dịch vụ
TCHC	Tổ chức – Hành chính
THPT	Trung học phổ thông
TS&TT	Tuyển sinh và Truyền thông
TT	Trung tâm

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT ii

1- PHẦN MỞ ĐẦU 1

2- PHÂN TÍCH SWOT 4

3- SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC 6

4- MỤC TIÊU 6

5- MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẤN ĐẤU CHÍNH 7

6- MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH 8

7- ƯỚC TÍNH TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 46

8- TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 46

1- PHẦN MỞ ĐẦU

Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định "*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới*". Điều đó có nghĩa là trong 10 năm tới, lĩnh vực đào tạo nói chung vào đào tạo định hướng ứng dụng nói riêng nhằm cung cấp nhân lực chất lượng cao phục vụ cuộc CMCN 4.0 sẽ được tập trung và đẩy mạnh, tạo động lực cho tăng trưởng và bắt kịp, thậm chí vượt lên ở một số lĩnh vực tầm khu vực và thế giới. Mặt khác, 2 mốc thời gian có ý nghĩa lớn đối với Đảng và đất nước đó là năm 2030 kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng và 2045 kỷ niệm 100 năm thành lập nước là các mốc thời gian đánh dấu sự phát triển về chất của đất nước, vì vậy trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội cũng phải xác định CLPT để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước, định hình hướng đi của trường vào các mốc thời gian quan trọng đó.

Trong 5 năm 2021-2025, Nghị quyết về kế hoạch phát triển KT-XH của Quốc hội khóa XV đã đặt ra 12 nhiệm vụ và giải pháp, trong đó có "*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ*" như một nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về quy mô và chất lượng, nhất là nhân lực chất lượng cao; tăng cường liên kết giữa DN với các viện nghiên cứu, trường đại học, lấy DN làm trung tâm; phát triển mạnh thị trường KHCN, đặc biệt là chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Đây là những định hướng lớn trong phát triển giáo dục của đất nước trong giai đoạn tới, đòi hỏi trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội phải tích hợp được các định hướng này vào CLPT Nhà trường giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2045.

CLPT công nghiệp dệt may và da giầy đến 2025, định hướng đến 2045 với mục tiêu giai đoạn 2021-2025 đạt giá trị tăng trưởng bình quân là 6-7%/năm, tạo việc làm cho hơn 4 triệu lao động, đặc biệt là lao động dịch chuyển từ khu vực nông thôn, đẩy

mạnh ứng dụng KHCN; giai đoạn 2026-2030 giá trị tăng trưởng bình quân đạt 5-8%/năm với định hướng "*chuyên môn hóa, hiện đại hóa và thân thiện môi trường; từng bước bước chuyển từ gia công sản xuất (CMT) sang sản xuất theo các hình thức đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị (FOB), thiết kế (ODM), và xây dựng thương hiệu (OBM) trên cơ sở công nghệ phù hợp, hiện đại gắn với nhu cầu thị trường, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động, quản lý bảo vệ môi trường theo các chuẩn mực quốc tế*". Với mục tiêu và định hướng phát triển ngành dệt may như trên, trường đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội cần xây dựng CLPT để tận dụng được thế mạnh của trường trong đào tạo nhân lực cho ngành dệt may, nâng cao năng lực cạnh tranh để có những bứt phá về tốc độ phát triển trong giai đoạn 2021-2030.

Dự thảo CLPT giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đặt ra mục tiêu "*xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao; đến 2030 tỷ lệ SV đại học/vạn dân đạt 230, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ ít nhất là 37%, tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên GV đạt 1.7, tỷ lệ SV có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn sau 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 90%,...*". Điều này đồng nghĩa với việc CLPT trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội phải có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh mới như quy mô tuyển sinh đại học ngày càng tăng, công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng phải được chú trọng hơn, năng lực của sinh viên tốt nghiệp phải đáp ứng tốt hơn yêu cầu ứng dụng các công nghệ của CMCN 4.0 trong môi trường làm việc. Bên cạnh đó, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội vẫn đang trong quá trình được Nhà nước sắp xếp để xác định cơ quan chủ quản. Việc thay đổi cơ quan chủ quản sẽ tác động khá lớn đến định hướng phát triển Nhà trường nên chiến lược phát triển trường phải được điều chỉnh để thích nghi với yêu cầu mới của cơ quan chủ quản.

Thế giới đang phải trải qua sự biến động hết sức khó lường, được gọi là thế giới VUCA. Điển hình là tác động của đại dịch covid-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, thay đổi xu hướng tiêu dùng và giảm hiệu quả của các DN dệt may do chi phí về năng lượng, logistics, nguyên liệu ….tăng mạnh. Nhiều dự báo của các tổ chức uy tín trên thế giới chỉ ra rằng nền kinh tế thế giới chỉ có thể phục hồi so với trước dịch vào sau năm 2023, do đó, thu nhập của người dân sẽ giảm dẫn đến việc tuyển sinh đối

với các trường tự chủ, mức học phí khá cao như trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội sẽ khó khăn hơn giai đoạn trước năm 2020. Mặt khác, cuộc CMCN 4.0 cũng đang tác động mạnh đến nhu cầu ứng dụng các thành tựu KHCN và nhu cầu nhân lực có khả năng vận hành các nhà máy thông minh, các dây chuyền tự động, các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường,... điều này sẽ đòi hỏi trường phải điều chỉnh CLPT để công tác đào tạo nhân lực phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là nhân sự có các kiến thức liên thông, tích hợp để vận hành công nghệ mới tại các nhà máy hiện đại.

Để hoạt động ổn định và phát triển trong môi trường biến động phức tạp, thay đổi nhanh như hiện nay thì bắt buộc Nhà trường cần phải có những phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức từ môi trường bên ngoài mang lại cũng như điểm mạnh, điểm yếu bên trong nội tại của Nhà trường, từ đó đề ra tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, mục tiêu, chỉ tiêu và các giải pháp phù hợp trong giai đoạn mới. Chính vì vậy, việc xây dựng CLPT giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 là hết sức cần thiết và có ý nghĩa tiếp nối thành công của CLPT giai đoạn 2017-2020, giúp Nhà trường phát triển bền vững trong kỷ nguyên số và kỷ nguyên của kinh tế tri thức.

2- PHÂN TÍCH SWOT

Bảng 1. TỔNG HỢP SWOT GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2045

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
S1. Thương hiệu Trường trong đào tạo nguồn nhân lực CNM, thiết kế thời trang khá tốt; SV chính quy và học viên các lớp bồi dưỡng được các DN dệt may đánh giá tốt. S2. Trường có trung tâm SXDV tương đương một DN sản xuất loại vừa, mang lại lợi nhuận đồng thời đáp ứng được yêu cầu thực tập, thực tế, nghiên cứu cho SV và GV, nhất là ngành CNM. CSVC cho đào tạo lý thuyết, thực hành của khối ngành thời trang, kinh tế khá tốt. S3. Trường có mối quan hệ mật thiết với Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các DN dệt may. Năng lực mạnh trong đào tạo nhân lực cấp trung, cấp cơ sở theo đặt hàng của DN dệt may. S4. Tỷ lệ GV vừa có trình độ lý luận, vừa có kinh nghiệm thực tế khá cao. Văn hóa đoàn kết nội bộ, chia sẻ khó khăn, gắn bó với Trường của cán bộ, viên chức, người lao động tương đối tốt. S5. Mặc dù mới hoạt động theo mô hình tự chủ, Trường đã tự chủ chi thường xuyên và một phần chi đầu tư. Khả năng tạo nguồn thu tự chủ tương đối đa dạng, còn nhiều tiềm năng phát triển.	W1. Đội ngũ GV có học hàm GS, PGS và trình độ tiến sĩ còn thấp, năng lực sử dụng ngoại ngữ yếu, khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp khi môi trường thay đổi, quản lý hệ thống, thích ứng với chuyển đổi số còn nhiều hạn chế. W2. Cơ cấu ngành đào tạo mất cân đối, tập trung chủ yếu vào nhóm ngành CNM, thiết kế thời trang; chưa có các ngành đào tạo theo hướng liên ngành, các ngành gắn với công nghệ số. Thương hiệu Trường của các ngành ngoài CNM và thiết kế thời trang còn yếu. W3. Mức độ tín nhiệm của Trường với các trường THPT còn hạn chế; quan hệ của Trường với các trường THPT chưa đạt đến độ khăng khít tương xứng với một khách hàng tổ chức; mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ chưa đạt kết quả ở mức độ cao. W4. Trường chưa tự chủ hoàn toàn về tài chính, khối sự nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn thu học phí; chưa đa dạng hóa được các nguồn vốn, nguồn tài trợ để phát triển. W5. Trường đóng trên địa bàn tương đối xa trung tâm Hà Nội, diện tích đất còn nhỏ so với yêu cầu phát triển. CSVC của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành theo hướng hiện đại, hạ tầng công nghệ số còn hạn chế, các phòng học chưa được lắp điều hòa nhiệt độ. Trung tâm SXDV chưa được đánh giá theo chuẩn của các thị trường quốc tế. W6. Chưa có nhiều kết quả trong NCKH; chưa phát huy được khả năng tư vấn, chuyển giao KHCN cho DN; công tác hợp tác quốc tế hiện ở giai đoạn sơ khai.

CƠ HỘI	THÁCH THỨC
(O1) Số lượng DN trong ngành dệt may tăng nhanh, sử dụng nhiều lao động nông thôn chưa qua đào tạo; mặt khác, số người đi học sau tốt nghiệp THPT gia tăng cộng với văn hóa chú trọng tới việc làm và thu nhập khi chọn trường ngày càng mạnh tạo cơ hội cho trường khai thác thị trường tuyển sinh dài hạn, ngắn hạn khu vực nông thôn và các khu vực tập trung nhiều DN dệt may. (O2) Việt Nam tham gia nhiều FTA lớn, nhà nước luôn thúc đẩy hội nhập quốc tế, ưu tiên phát triển sản phẩm xuất khẩu chủ lực trong đó có dệt may, ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ để giảm sự lệ thuộc vào chuỗi cung ứng bên ngoài nên sẽ tạo cơ hội cho DN dệt may phát triển, nhu cầu nhân lực chất lượng cao tăng, thu nhập của nhân lực trình độ đại học tăng tạo sức hấp dẫn cho công tác tuyển sinh đại học, tạo cơ hội cho khu vực SXDV phát triển. (O3) Xu thế ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0 tăng tạo cơ hội cho trường phát triển dịch vụ chuyển giao công nghệ cho các DN dệt may, đổi mới công nghệ cho khu vực SXDV. Bên cạnh đó, trường còn có cơ hội thúc đẩy chuyển đổi số trong đào tạo, phát triển các ngành đào tạo mới theo hướng phục vụ CMCN 4.0 như thương mại điện tử, công nghệ thông tin… (O4) Kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ đi kèm tốt lên khi Gia Lâm lên quận vào năm 2023; môi trường KT-XH khu vực xung quanh trường được cải thiện mạnh, gia tăng cơ hội thu hút người học vào Trường. (O5) Văn hóa tự chủ đại học được xã hội dần chấp nhận tạo cơ hội gia tăng nguồn thu tự chủ từ đào tạo, NCKH. (O6) Có thể đẩy mạnh giao lưu, trao đổi học thuật, giảng dạy,... với các nước lớn như Trung Quốc, EU… và các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dệt may. Bên cạnh đó, trường có nhiều cơ hội phát triển chương trình đào tạo liên kết với đối tác nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài.	(T1) Văn hóa lựa chọn những ngành "hot", phù hợp với giới tính ảnh hưởng tiêu cực đến tuyển sinh các ngành đào tạo truyền thống như CNM. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất tăng làm giảm hiệu quả, thu nhập, sức hấp dẫn của ngành dệt may; cạnh tranh lao động gay gắt giữa ngành dệt may với ngành công nghiệp, dịch vụ khác; chiến tranh thương mại và vấn đề địa chính trị ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc,…có nguy cơ dẫn đến sản xuất dệt may trong nước gặp khó khăn tạo ra thách thức cho tuyển sinh ngành dệt may. (T2) Chuyển đổi số nhanh sẽ dẫn tới nguy cơ tụt hậu của Trường trong công tác đào tạo nhân lực chất lượng phục vụ CMCN 4.0, đào tạo liên ngành, nghiên cứu ứng dụng công nghệ số cho DN; nguy cơ vi phạm bản quyền nếu không được quản lý một cách khoa học. (T3) Chính phủ yêu cầu ngày càng cao trong việc tuân thủ Luật giáo dục đại học, đẩy mạnh tự chủ và trách nhiệm giải trình; Tuy nhiên, hành lang pháp lý cho tự chủ chưa hoàn chỉnh đã tạo ra thách thức về hoạt động có hiệu quả đối với Nhà trường. (T4) CLPT giáo dục đại học 2021-2030 thể hiện xu thế sáp nhập các trường đại học nhỏ, đào tạo đơn ngành; mặt khác, cơ quan chủ quản của Trường chưa rõ ràng, yêu cầu giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp của Chính phủ tạo ra thách thức có thể bị sáp nhập với trường khác hoặc phải nhận đơn vị khác. (T5) Hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu, xu thế sử dụng sản phẩm xanh, xu thế triển khai phương thức sản xuất FOB, ODM diễn ra với tốc độ nhanh tạo ra nguy cơ tụt hậu trong đào tạo nhân lực phục vụ khâu R&D, quản trị chuỗi cung ứng, sản xuất nguyên liệu và phát triển thị trường. (T6) Xu thế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, NCKH với các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, EU, Hàn Quốc,… ngày càng phát triển tạo ra thách thức về việc giảm năng lực cạnh tranh của Trường so với các trường đại học khác nếu không đáp ứng được xu thế này.

3- SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

3.1. Tầm nhìn

Đến năm 2045 trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của Việt Nam, tiên phong trong lĩnh vực dệt may, phục vụ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước.

3.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực định hướng ứng dụng có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chuyên nghiệp trong môi trường toàn cầu; có năng lực nghiên cứu, tổ chức sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực dệt may.

3.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng – Năng động – Đáp ứng nhu cầu xã hội

3.4. Triết lý giáo dục

Phát triển trường học tư duy, người học chủ động

Vì thế hệ sinh viên chuyên nghiệp, sáng tạo và hội nhập

4- MỤC TIÊU

- **Đa dạng hoá các ngành đào tạo**, tạo điều kiện học tập suốt đời cho người học trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là dệt may.
- **Đổi mới đào tạo theo nhu cầu xã hội**, tăng cường gắn kết giữa đào tạo với sử dụng lao động, gắn đào tạo với thực tế sản xuất, công nghệ.
- **Đẩy mạnh NCKH**, tư vấn và chuyển giao công nghệ mang tính ứng dụng cho ngành dệt may và các ngành kinh tế khác.
- **Đẩy mạnh hợp tác quốc tế** nhằm tạo cơ hội cho GV, SV được tiếp cận với các chuẩn mực của thế giới trong đào tạo, NCKH.
- **Tổ chức sản xuất theo chuẩn quốc tế**, tạo môi trường nghiên cứu, thử nghiệm, thực hành, thực tập chuyên nghiệp cho người học.
- **Đẩy mạnh chuyển đổi số** trong quản lý, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất và phục vụ cộng đồng; hiện đại hoá CSVC phục vụ đào tạo, NCKH định hướng ứng dụng.

5- MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẤN ĐẤU CHÍNH

Trụ cột	TT	Chỉ tiêu đo lường	Đvt	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2045
Tuyển sinh	1	Quy mô sinh viên dài hạn	SV	4.300	4.500	5.000	5.500	6.000	9.000	12.000
		Trong đó: cơ cấu các ngành khác ngoài CNM và TKTT.	*%*	*25%*	27%	29%	30%	30%	50%	70%
	2	Phát triển khách hàng thân thiết là các trường THPT	Trường	30	50	70	90	120	200	400
Đào tạo	3	Ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học	Ngành/chuyên ngành	8	8	9	11	13	20-25	30
	4	Tỷ lệ sinh viên có việc làm liên quan đến ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp	%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%	>90%
	5	Biên soạn giáo trình/dịch sách	G.trình/năm	4-5	5-6	5-6	5-6	5-6	6-7	7-10
	6	Đào tạo chất lượng cao	C.trình					2	4	6
	7	Đào tạo thạc sĩ	C.trình					1	2	3
	8	Hợp tác với doanh nghiệp	DN/năm	80-90	80-90	80-90	80-90	80-90	80-90	80-90
Đội ngũ	9	Đội ngũ giảng viên cơ hữu:	GV	283	276	276	285	315	420	500
	9.1	*Giảng viên có trình độ tiến sĩ*	*%*	*8%*	*9%*	*10%*	*11%*	*12%*	*20%*	*35%*
	9.2	*Giảng viên sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy chuyên ngành*	*GV*		*5*	*7*	*9*	*11*	*20*	*50*
	9.3	*Cử giảng viên đi thực tế, bồi dưỡng tại doanh nghiệp*	*%*	*5%*	*5%*	*5%*	*5%*	*5%*	*5%*	*5%*
NCKH, đối ngoại	10	Nghiên cứu khoa học								
	10.1	*Đề tài do DN đặt hàng và cấp Bộ trở lên*	*Đề tài/năm*	*3-5*	*3-5*	*4-6*	*4-6*	*5-7*	*7-10*	*10-15*
	10.2	*Đề tài cấp Trường*	*Đề tài/năm*	*8-10*	*8-10*	*8-10*	*9-11*	*9-11*	*14-17*	*17-20*
	10.3	*Bài báo khoa học (trong đó tỷ lệ thuộc danh mục ISI/Scopus 10%)*	*Bài /năm*	*33-42*	*33-42*	*34-43*	*35-44*	*38-49*	*52-66*	*62-78*
	10.4	*Sáng kiến kinh nghiệm*	*SK/năm*	*5-7*	*5-7*	*5-7*	*6-8*	*7-9*	*10-12*	*15-20*
	10.5	*Đề tài của SV*	*Đề tài/năm*	*13-19*	*14-20*	*15-22*	*17-24*	*18-27*	*27-40*	*36-53*
	10.6	Hội nghị, hội thảo khoa học	*HN, HT/năm*	*3*	*3-5*	*5-6*	*5-7*	*5-7*	*7-10*	*10-15*
	11	Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy	Ngành				1	2	3-4	5-6
Tài chính, CSVC	12	Nguồn thu sự nghiệp		72,3	80,5	88	102,4	120,2	233,5	470
	13	Thu nhập của khu vực HCSN	Trđ/ng/th	13,6	14	15	16	18	25	45
Sản xuất	14	Trung tâm Sản xuất Dịch vụ								
	14.1	*Lao động*	*Người*	*350-400*	*350-400*	*350-400*	*350-400*	*350-400*	*200-250*	*100-150*
	14.2	*Doanh thu*	*Tỷ đồng*	*62,15*	*63*	*66*	*69*	*73*	*65*	*65*
	14.3	*Lợi nhuận*	*Tỷ đồng*	*2*	*2*	*2*	*2,5*	*2,5*	*2,5*	*5*
	14.4	*Khấu hao TSCĐ*	*Tỷ đồng*	*2*	*2*	*2*	*2,5*	*2,5*	*2,5*	*5*
	14.5	*Thu nhập người lao động*	Trđ/ng/th	*8*	*8,4*	*8,8*	*9,2*	*9,7*	*12*	*20,5*
	14.6	*Lượt sinh viên thực tập*	*Lượt*	*1.075*	*1.125*	*1.250*	*1.375*	*1.500*	*2.250*	*3.000*
ĐBCL	15	Kiểm định								
	15.1	*Kiểm định trường*			*Đạt*				*Đạt*	*Đạt*
	15.2	*Kiểm định chương trình đào tạo*	*CTĐT*			*2*		3-4	*10*	*20-25*

6- MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH

6.1. Cụm giải pháp về GV, chương trình, giáo trình

6.1.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ GV phục vụ đào tạo, NCKH đáp ứng CMCN 4.0 và phát triển bền vững

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Tuyển dụng đủ GV đáp ứng nhu cầu triển khai đào tạo: năm 2025, 2030 và 2045 lần lượt là 315, 420 và 500.
- Tăng tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ đúng ngành đào tạo trở lên: 12% năm 2025; 20% năm 2030 và 35% năm 2045.
- Phát triển đội ngũ GV có khả năng giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh vào các năm 2025, 2030 và 2045 lần lượt là 11, 20 và 50 người.
- 100% GV được trang bị, cập nhật đầy đủ kiến thức về CMCN 4.0 và phát triển bền vững.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xác định nhu cầu đội ngũ CB, GV, CNV giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045	TCHC	Các đơn vị	2021-2022
2	Tuyển bổ sung đội ngũ: 35 GV năm 2025; 105 GV năm 2030 và 80 GV vào năm 2045	TCHC	Các đơn vị	Hằng năm
3	Giao chỉ tiêu cử giảng viên học NCS đối với các khoa/TT, kết hợp tuyển mới để đảm bảo đủ đội ngũ tiến sĩ đúng ngành đào tạo đạt 12% năm 2025; 20% năm 2030 và 35% năm 2045	TCHC	Các đơn vị	Hằng năm
4	Chuẩn bị đủ điều kiện để có thể phong hàm cho 3-5 PGS vào năm 2025 và các năm tiếp theo	TCHC	Các khoa/TT	Hằng năm
5	Đào tạo, bồi dưỡng GV sử dụng tiếng Anh để giảng dạy: 11 GV vào năm 2025 (5 cho ngành công nghệ may, 6 cho ngành quản lý công nghiệp); 20 GV năm 2030 và 50 GV năm 2045	TCHC	Các khoa/TT	Hằng năm
6	Đào tạo, bồi dưỡng tối thiểu 50 GV/năm về kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến CMCN 4.0 và phát triển bền vững	TCHC	Các khoa/TT	Hằng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1 Về con người

01 chuyên viên chuyên trách công tác đào tạo, tuyển dụng nhân sự, được đào tạo đúng chuyên ngành quản trị nhân sự.

c.2 Về CSVC

Sử dụng phòng học, phương tiện hiện có phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng GV tại Trường.

c.3 Về tài chính

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2045
1	Đào tạo, tuyển dụng tiến sĩ	17 người x 100 trđ/người = 1,70 tỷ đồng	46 người x 100 trđ/người = 4,60 tỷ đồng	91 người x 100 trđ/người = 9,10 tỷ đồng
2	Mở lớp đào tạo nội bộ về chuyên môn, ngoại ngữ, NCKH	100 người/năm x 2 trđ/người/năm x 5 năm = 1,00 tỷ đồng	100 người/năm x 2 trđ/người x 5 năm = 1,00 tỷ đồng	100 người/năm x 2 trđ/người x 15 năm = 3,00 tỷ đồng
3	Cử đi bồi dưỡng ở ngoài trường, bồi dưỡng tại DN	150 người/năm x 2 trđ/người/năm x 5 năm = 1,50 tỷ đồng	150 người/năm x 2 trđ/năm x 5 năm = 1,50 tỷ đồng	150 người/năm x 2 trđ/người x 15 năm = 4,50 tỷ đồng
4	Cử đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài	150 trđ/người/năm x 3 người x 5 năm = 2,25 tỷ đồng	3 người/năm x 5 năm x 150 trđ/người = 2,25 tỷ đồng	3 người/năm x 15 năm x 150 trđ/người = 6,75 tỷ đồng
5	Đào tạo cán bộ quản lý	100 trđ/năm x 5 năm = 0,50 tỷ đồng	100 trđ/năm x 5 năm = 0,50 tỷ đồng	100 trđ/năm x 15 năm = 1,50 tỷ đồng
6	Hỗ trợ làm PGS	3 người x 300 triệu/người = 0,9 tỷ đồng	3 người x 300 triệu/người = 0,9 tỷ đồng	10 người x 300 triệu/người = 3,0 tỷ đồng
	Cộng:	**7,85 tỷ đồng**	**10,75 tỷ đồng**	**27,85 tỷ đồng**

Cộng các giai đoạn: 46,45 tỷ đồng

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch:

d.1. Về con người

- Ưu tiên tuyển dụng những người có học vị từ thạc sĩ trở lên, đặc biệt là tiến sĩ và thạc sĩ đào tạo ở các nước tiên tiến; có chính sách đãi ngộ hợp lý về thu nhập, điều kiện làm việc và lộ trình thăng tiến; tăng cường mời GV thỉnh giảng, trao đổi GV với các trường/viện khác.

- Lựa chọn và cử những cán bộ, GV trong độ tuổi phát triển, có năng lực đi đào tạo tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài, đi thực tế tại các DN tiên tiến; khuyến khích GV chủ động đăng ký đi đào tạo, tự đào tạo.

- Mở các lớp chuyên môn nghiệp vụ, sư phạm, ngoại ngữ, NCKH học tại trường: ưu tiên mời chuyên gia bên ngoài, BGH và các lãnh đạo khoa chuyên môn tham gia giảng dạy đối với các nội dung đòi hỏi gắn sát thực tiễn.

d.2. Về CSVC

- Bố trí xe đưa đón với GV có học vị tiến sĩ hằng ngày từ 1 điểm gom khu vực trung tâm nội thành Hà Nội về Trường.

- Ưu tiên đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, phòng hội thảo, phòng học đa năng để phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH; bố trí phòng và các điều kiện làm việc đối với PGS.

d.3. Về tài chính

- Hỗ trợ nghiên cứu sinh đi học trong nước bao gồm: hỗ trợ 100 triệu đồng/1 khóa học bằng tiền, giảm 50% định mức giờ giảng và được hưởng nguyên lương, các chế độ khác trong thời gian đi học.

- Hỗ trợ 150.000.000đ/người/năm với những người đi học tiến sĩ ở nước ngoài nếu không xin được học bổng; nếu xin được học bổng, hưởng 40% lương cơ bản; hỗ trợ chế độ lễ, tết trong thời gian đi học.

- Giao đề tài NCKH các cấp cho nghiên cứu sinh và học viên cao học với đề tài đúng hướng nghiên cứu mà trường có nhu cầu.

- Tạo điều kiện về giao đề tài, đăng báo quốc tế, biên soạn giáo trình,... để hỗ trợ tài chính cho người làm PGS.

6.1.2. Mở các ngành đào tạo mới cung cấp nhân lực cho CMCN 4.0.

a. Mục tiêu của giải pháp:

Mở ngành đào tạo mới theo hướng đào tạo nhân lực cho ngành dệt may hoặc nhân lực cho CMCN 4.0, cụ thể: đến năm 2025, có 13 ngành đào tạo; đến năm 2030, có 20-25 ngành đào tạo; đến năm 2045, có 30 ngành đào tạo.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Mở ngành TMĐT	Khoa Kinh tế	Phòng Đào tạo và các đơn vị	2022-2023
2	Mở ngành/chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng và CNTT	Khoa Kinh tế, khoa Tin học NN	Phòng Đào tạo và các đơn vị	2023-2024
3	Mở ngành/chuyên ngành Quản trị nhân lực, Thiết kế đồ hoạ	Khoa Kinh tế, khoa Thời trang	Phòng Đào tạo và các đơn vị	2024-2025
4	Mở 7-12 ngành/chuyên ngành (dự kiến: truyền thông đa phương tiện; ngôn ngữ Anh; quan hệ công chúng; hệ thống thông tin quản lý; quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; tài chính – ngân hàng; fittech, stylis, …)	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo và các đơn vị	2026-2030
5	Mở 5-10 ngành đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo và các đơn vị	2031-2045

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Chuẩn bị đội ngũ GV cơ hữu đủ điều kiện đứng tên mở ngành đào tạo mới theo số lượng sau:

+ Đến 2025: 5 tiến sĩ và 45 thạc sĩ thỏa mãn điều kiện mở ngành.

+ Đến 2030: 10 tiến sĩ và 90 thạc sĩ thỏa mãn điều kiện mở ngành.

+ Đến 2045: 10 tiến sĩ và 90 thạc sĩ thỏa mãn điều kiện mở ngành.

c.2. Về CSVC

- Chuẩn bị đủ CSVC, thiết bị, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo theo từng ngành đào tạo.

- Thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của GV và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Chuẩn bị hệ thống phần mềm giảng dạy trực tuyến, hạ tầng CSVC để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Trả lương cho đội ngũ GV cơ hữu của mỗi ngành mở mới	2 tỷ đồng/ngành/năm x (2 ngành x 1 năm + 2 ngành x 2 năm + 1 ngành x 3 năm) = 14 tỷ	2 tỷ đồng/ngành/năm x 1 ngành x 1 năm + 2 tỷ đồng/ngành/năm x 2 ngành x 2 năm +2 tỷ đồng/ngành/năm x 2 ngành x 3 năm+ 2 tỷ đồng/ngành/năm x 2 ngành x 4 năm= 48 tỷ	2 tỷ đồng/ngành/năm x 5 năm x 10 ngành = 100 tỷ
2	Đầu tư CSVC, thiết bị, giáo trình theo yêu cầu của CTĐT	0,5 tỷ/ngành kinh tế x 3 ngành + 1,5 tỷ/ngành kỹ thuật x 2 = 4,5 tỷ	0,5 tỷ/ngành kinh tế x 5 ngành + 1,5 tỷ/ngành kỹ thuật x 2 ngành= 5,5 tỷ	0,5 tỷ/ngành kinh tế x 5 ngành + 1,5 tỷ/ngành kỹ thuật x 5 ngành = 10 tỷ
3	Xây dựng CTĐT mở ngành	130 trđ/ngành x 5 ngành = 0,65 tỷ đồng	130 trđ/ngành x 7 ngành = 0,91 tỷ đồng	130 trđ/ngành x 10 ngành = 1,3 tỷ đồng
	Cộng	**19,15 tỷ đồng**	**54,91 tỷ đồng**	**111,3 tỷ đồng**

Tổng các giai đoạn: 185,36 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Chuẩn bị nhân sự trước 1 năm so với thời điểm mở ngành; bố trí giảng viên ngành mới giảng dạy các ngành khác để giảm chi phí, tạo động lực cho giảng viên.

d.2. Về CSVC

Đầu tư thêm CSVC theo yêu cầu ngành mở mới kết hợp ký hợp đồng sử dụng CSVC của DN trong quá trình đào tạo.

d.3. Về tài chính

Chi phí mở ngành đảm bảo điểm hòa vốn không quá 4 năm, cụ thể theo khối ngành như sau:

Ngành dự kiến mở	**Quy mô SV đảm bảo hòa vốn**	
	Sau 3 năm	**Sau 4 năm**
Khối kỹ thuật, công nghệ		225
Khối kinh tế	150	

6.1.3. Phát triển CTĐT chất lượng cao một số ngành

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Mở mới chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành CNM, QLCN năm 2025.

- Tính đến 2030, có 4 chương trình; đến 2045 có 6 chương trình đào tạo trình độ đại học chất lượng cao.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng đề án đào tạo CLC ngành CNM, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, xác nhận	Khoa CNM	Các đơn vị	2025
2	Xây dựng đề án đào tạo CLC ngành QLCN, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, xác nhận	Khoa Kinh tế	Các đơn vị	2025
3	Xây dựng đề án đào tạo CLC thêm 2 ngành, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, xác nhận	Các khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2030
4	Xây dựng đề án đào tạo CLC thêm 2 ngành, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, xác nhận	Các khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2045

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Trong số GV đủ điều kiện giảng dạy các ngành CLC:

+ Đến năm 2025: tối thiểu 6 GV ngành CNM và 5 GV ngành QLCN đạt chứng chỉ C2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc khung châu Âu.

+ Đến năm 2030: tối thiểu 20 GV đạt chứng chỉ C2.

+ Đến năm 2045: tối thiểu 50 GV đạt chứng chỉ C2.

- Mời 2-3 GV nước ngoài tham gia giảng dạy/chương trình đào tạo CLC.

c.2. Về CSVC

- Phòng học lý thuyết, các phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo CLC.

- Phần mềm: phần mềm đầy đủ cho các phòng học tin chuyên ngành (cập nhật theo sự phát triển của KHCN).

- Biên soạn bộ tài liệu giảng dạy riêng cho chương trình đào tạo CLC.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Chi phí khảo sát các cơ sở đào tạo tiên tiến ở trong và ngoài nước	4 người x 60 trđ/đợt = 240 triệu/lần	4 người x 60 trđ/đợt = 240 triệu/lần	4 người x 60 trđ/đợt = 240 triệu/lần
2	Xây dựng và thẩm định chương trình, đề cương, học liệu	200 triệu	200 triệu	200 triệu
3	Đầu tư mua tài liệu tham khảo	50 cuốn x 2 triệu x 2 ngành = 200 triệu	50 cuốn x 2 triệu x 2 ngành = 200 triệu	50 cuốn x 2 triệu x 2 ngành = 200 triệu
4	Chi phí thuê giảng		2 HP/ngành/năm	2 HP/ngành/năm

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2045
	viên nước ngoài		x 2 ngành x 100 trđ/HP x 5 năm = 2 tỷ	x 4 ngành x 100 trđ/HP x 15 năm = 12 tỷ
5	Chi phí đào tạo giảng viên đạt chứng chỉ C2	15 trđ/giảng viên x 11 = 150 triệu	15 trđ/giảng viên x 20 = 300 triệu	15 trđ/giảng viên x 50 = 750 triệu
6	Trang bị CSVC cho các lớp CLC	1,5 tỷ đồng/ngành x 2 = 3 tỷ đồng	1,5 tỷ đồng/ngành x 2 = 3 tỷ đồng	1,5 tỷ đồng/ngành x 2 = 3 tỷ đồng
	Cộng	**3,790 tỷ**	**5,940 tỷ**	**16,390 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 26,120 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Mời GV nước ngoài tham gia giảng dạy các CTĐT CLC.

d.2. Về CSVC

- Về CSVC, phòng học có trang thiết bị hiện đại, các phòng nhỏ phù hợp cho lớp 40 – 50 SV.

- Tất cả các phòng học được trang bị máy lạnh và thiết bị trình chiếu, âm thanh, ánh sáng, bàn ghế được thiết kế phù hợp với ngành học, tạo điều kiện tốt cho việc giảng dạy và học tập của SV.

d.3. Về tài chính

- Bộ tài liệu giảng dạy được cập nhật mới nhất theo mỗi học kỳ và cung cấp miễn phí cho SV ngay từ hai tuần đầu của học kỳ.

- Hỗ trợ kinh phí học nâng cao trình độ ngoại ngữ của GV đạt chứng chỉ C2.

6.1.4. Phát triển CTĐT thạc sỹ một số ngành

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Mở ngành trình độ thạc sĩ ngành CNM năm 2025, QLCN năm 2030 và Thời trang vào giai đoạn 2031-2045.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng và mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Công nghệ Dệt, May	Khoa CNM	Các đơn vị	2025
2	Xây dựng và mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành QLCN	Khoa Kinh tế	Các đơn vị	2030
3	Xây dựng và mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Thời trang	Khoa Thời trang	Các đơn vị	2031-2045

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Trong số GV đủ điều kiện giảng dạy các ngành thạc sĩ:

+ Đến năm 2025: tối thiểu có 1 PGS ngành CN dệt, may và 4 TS ngành phù hợp.

+ Đến năm 2030: tối thiểu có thêm 1 PGS ngành QLCN, 4 TS phù hợp ngành đào tạo.

+ Đến năm 2045: tối thiểu có thêm 1 PGS ngành Thời trang và 4 TS phù hợp ngành đào tạo.

- Mời 2-3 GV nước ngoài tham gia giảng dạy/chương trình đào tạo thạc sĩ.

c.2. Về CSVC

- Phòng học lý thuyết, các phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo như lớp CLC.
- Phần mềm: phần mềm đầy đủ cho các phòng học tin chuyên ngành (cập nhật theo sự phát triển của KHCN).
- Biên soạn bộ tài liệu giảng dạy riêng cho chương trình đào tạo thạc sĩ.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Xây dựng và thẩm định chương trình, đề cương, học liệu	300 triệu	300 triệu	300 triệu
2	Đầu tư mua tài liệu, giáo trình tham khảo	50 cuốn x 2 triệu x 1 ngành = 100 triệu	50 cuốn x 2 triệu x 1 ngành = 100 triệu	50 cuốn x 2 triệu x 1 ngành = 100 triệu
3	Chi phí thuê giảng viên nước ngoài		2 HP/ngành/năm x 1 ngành x 100 trđ/HP x 5 năm = 1 tỷ	2 HP/ngành/năm x 1 ngành x 100 trđ/HP x 5 năm = 1 tỷ
	Cộng	**0,4 tỷ**	**1,4 tỷ**	**1,4 tỷ**

Tổng các giai đoạn: 3,2 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Mời GV nước ngoài tham gia giảng dạy các CTĐT thạc sĩ.

d.2. Về CSVC

- Về CSVC, phòng học có trang thiết bị hiện đại, các phòng nhỏ phù hợp cho lớp 40 – 50 học viên.
- Các phòng học được trang bị máy lạnh và thiết bị trình chiếu, âm thanh, ánh sáng, bàn ghế tốt tạo điều kiện tốt cho việc giảng dạy và học tập của học viên.

d.3. Về tài chính

- Bộ tài liệu giảng dạy được cập nhật mới nhất theo mỗi học kỳ và cung cấp miễn phí cho học viên ngay từ hai tuần đầu của học kỳ.

6.1.5. Đẩy mạnh việc biên soạn giáo trình, dịch sách các học phần

a. Mục tiêu của giải pháp

- Đến năm 2025 biên soạn 25-30 cuốn giáo trình đủ điều kiện xuất bản, đáp ứng đủ nguồn tài liệu phục vụ đào tạo nhân lực định hướng ứng dụng, chất lượng cao.
- Đến năm 2030 biên soạn 30-35 cuốn giáo trình đủ điều kiện xuất bản; đến 2045 biên soạn 100-150 giáo trình đủ điều kiện xuất bản.
- Biên soạn giáo trình lưu hành nội bộ, dịch đủ tài liệu cho 100% các học phần chưa có hoặc chưa lựa chọn được giáo trình.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	**Nhiệm vụ**	**Đơn vị chủ trì**	**Đơn vị phối hợp**	**Thời gian hoàn thành**
1	Biên soạn mới và dịch tài liệu 5-6 giáo trình đủ điều kiện xuất bản/năm giai đoạn 2021-2025	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo, thư viện	2021-2025
2	Biên soạn mới 30-35 giáo trình đủ	Các khoa	Phòng Đào	2026-2030

	điều kiện xuất bản cho các ngành đào tạo giai đoạn 2026-2030	chủ trì ngành	tạo, thư viện	
3	Biên soạn mới 100-150 giáo trình đủ điều kiện xuất bản cho các ngành đào tạo giai đoạn 2031-2045	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo, thư viện	2031-2045
4	Biên soạn giáo trình lưu hành nội bộ cho các HP chưa có, chưa lựa chọn được giáo trình sử dụng	Các khoa chủ trì ngành	Phòng Đào tạo, thư viện	Hàng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Sử dụng các GV hiện có với trình độ, kiến thức chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn tốt, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong đọc, dịch tài liệu.
- Mời thêm các chuyên gia bên ngoài tham gia việc biên soạn hoặc thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo.

c.2. Về CSVC

Tận dụng CSVC sẵn có, không phải đầu tư mới.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Giáo trình	30 cuốn x 300 trang/cuốn x 90.000đ/trang = 810 triệu	30 cuốn x 300 trang/cuốn x 90.000đ/trang = 810 triệu	- 30 cuốn x 300 trang/cuốn x 90.000đ/trang = 810 triệu
2	Giáo trình lưu hành nội bộ	10 tài liệu/ngành x 13 ngành x 100 trang/tài liệu x 60.000đ/trang = 780 triệu	10 tài liệu/ngành x 10 ngành x 100 trang/tài liệu x 60.000đ/trang = 600 triệu	10 tài liệu/ngành x 15 ngành x 100 trang/tài liệu x 60.000đ/trang = 900 triệu
3	Chi phí thẩm định	800 triệu đồng	800 triệu đồng	1.800 triệu đồng
4	Chi phí xuất bản	30 cuốn x 30 trđ = 900 triệu	35 cuốn x 30 trđ = 1,05 tỷ đồng	150 cuốn x 30 trđ = 4,5 tỷ
5	Chi phí hỗ trợ trả phí bản quyền truy cập sách, tài liệu nước ngoài	15 trđ/tài khoản x 5 năm = 75 triệu đồng	15 trđ/tài khoản x 5 năm = 75 triệu đồng	15 trđ/tài khoản x 15 năm = 225 triệu đồng
	Cộng	**3,365 tỷ**	**3,335 tỷ**	**8,235 tỷ**

Tổng các giai đoạn: 14,935 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- 100% GV có trình độ tiến sĩ phải tham gia viết giáo trình/tài liệu, định mức 2 năm hoàn thành ít nhất 1 cuốn với tư cách chủ biên hoặc đồng chủ biên. Khuyến khích giảng viên có trình độ thạc sĩ, có kinh nghiệm công tác lâu năm làm chủ biên để biên soạn giáo trình.

Tên chỉ tiêu	Đvt	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2045
Đội ngũ GV cơ hữu:	GV	283	276	276	285	315	420	500
GV có trình độ tiến sĩ	*%*	*8%*	*9%*	*10%*	*11%*	*12%*	*20%*	*35%*
Số TS theo tính toán	GV		25	28	31	38	84	175
Số GT/tài liệu theo tính toán từ chính sách 1TS hoàn thành 1 GT/tài liệu trong 2 năm	GT/năm		12	14	15	19	42	87
Chỉ tiêu Biên soạn giáo trình/dịch sách đã XD	GT/năm	4-6	5-7	5-7	5-7	5-7	6-7	7-10

- Phối hợp với các trường như: Đại học Bách khoa, Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Thương mại, Học viện chính sách xã hội,… để biên soạn.

d.2. Về CSVC

- Hỗ trợ quyền truy cập tài liệu tham khảo cho nhóm biên soạn/dịch.

d.3. Về tài chính

Hỗ trợ chi phí bản quyền truy cập tài liệu, sách nước ngoài cho các nhóm biên soạn giáo trình/tài liệu tham khảo, dịch sách.

6.2. Cụm giải pháp về tuyển sinh, truyền thông, quan hệ khách hàng

6.2.1. Tập trung phát triển khách hàng tổ chức là các trường THPT tại các vùng nông thôn, nơi tập trung nhiều DN dệt may lớn, có thương hiệu, thu nhập tốt để tuyển sinh dài hạn.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Thiết lập và duy trì tốt mối quan hệ thân thiết với các trường THPT tại các vùng nông thôn, nơi tập trung nhiều DN dệt may lớn, có thương hiệu, thu nhập tốt để tuyển sinh dài hạn vào các năm 2025, 2030 và 2045 lần lượt là 120, 200 và 400 trường.
- Tỷ trọng SV dài hạn tại các trường THPT thân thiết nhập học giai đoạn 2021-2025 chiếm 35-40%; giai đoạn 2026-2030 chiếm 50-60%; giai đoạn 2031-2045 chiếm 60-80% lượng tuyển sinh hàng năm.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Phát triển 15-25 khách hàng thân thiết là các trường THPT/năm	Phòng TS&TT	Các đơn vị	Hằng năm
2	Thực hiện chăm sóc khách hàng vào các ngày lễ, sự kiện, thường xuyên	Phòng TS&TT	Các đơn vị	Hằng năm
3	Đánh giá và cơ cấu lại danh mục khách hàng thân thiết	Phòng TS&TT	Các đơn vị	Hằng năm

c. Các nguồn lực cần thiết:

c.1. Về con người

- 4-5 chuyên viên phòng tuyển sinh và truyền thông thực hiện thiết lập và xây dựng mối quan hệ với các trường THPT. Yêu cầu có năng lực marketing, PR.
- Mỗi ngành cử 3 GV có trình độ thạc sĩ trở lên tham gia vào quá trình phát triển khách hàng/năm.

c.2. Về CSVC

Tận dụng CSVC hiện có.

c.3. Về tài chính:

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Chăm sóc khách hàng thân thiết	0,5 tỷ x 5 năm = 2,5 tỷ	0,8 tỷ x 5 năm = 4 tỷ	12 tỷ
2	Quỹ học bổng cho khách hàng thân thiết có số lượng thí sinh nhập học trên 15 em	10 trđ/trường*10 trường*5 năm = 0,5 tỷ	10 trđ/trường*10 trường*5 năm = 0,5 tỷ	10 trđ/trường*10 trường*15 năm = 1,5 tỷ
	Cộng:	**3,0 tỷ**	**4,5 tỷ**	**13,5 tỷ**

Tổng cộng các giai đoạn: 21 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch:

d.1. Về con người

Đào tạo kỹ năng về marketing, PR cho đội ngũ chuyên viên của phòng TS&TT.

d.2. Về CSVC

Hỗ trợ phương tiện cho quá trình thực hiện quan hệ khách hàng.

d.3. Về tài chính

- Hỗ trợ tài chính từ nguồn thu học phí hàng năm cho công tác chăm sóc các trường THPT thân thiết.
- Tài trợ học bổng cho khách hàng thân thiết có lượng thí sinh nhập học từ 15 em trở lên.

6.2.2. Phát triển khách hàng tổ chức là các DN dệt may tại các vùng có mật độ DN dệt may lớn (xung quanh các doanh nghiệp lớn của Vinatex, Hưng Yên, Bắc Giang, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, khu vực phía Nam...) để tuyển sinh học viên theo nhu cầu.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Hợp tác với 80-90 DN/năm.
- Doanh thu đào tạo ngắn hạn theo đặt hàng của DN 1,5-2 tỷ/năm giai đoạn 2021-2025; 4 tỷ/năm giai đoạn 2026-2030 và 8 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	**Nhiệm vụ**	**Đơn vị chủ trì**	**Đơn vị phối hợp**	**Thời gian hoàn thành**
1	Thiết lập mạng lưới cựu SV làm việc tại các DN dệt, may đặc biệt tại các vùng có mật độ DN dệt may lớn	Các khoa/ trung tâm	Phòng CTSV&T TGD	Hằng năm
2	Liên hệ và ký thỏa thuận hợp tác với DN tại các vùng có mật độ DN dệt may lớn (Vinatex, Hưng Yên, Bắc Giang, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, khu vực phía Nam...) về các hoạt động tuyển dụng, tuyển sinh và đào tạo theo nhu cầu của DN.	Phòng Đào tạo	Các khoa/ trung tâm	Hằng năm
3	Phối hợp với DN tại các vùng có mật độ DN dệt may lớn (Vinatex, Hưng Yên, Bắc Giang, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, khu vực phía Nam....) trong tuyển sinh ngắn hạn và dài hạn theo nhu cầu	Phòng Đào tạo	Các khoa/ trung tâm, phòng TS và TT	Hằng năm

	của DN			
4	Phối hợp với với DN dệt may tại tại khu vực có mật độ DN dệt may lớn để tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn theo nhu cầu của DN.	Phòng Đào tạo	Các khoa/ trung tâm, phòng TS và TT	Hằng năm

c. Các nguồn lực cần thiết:

c.1. Về con người

- Chuẩn bị đội ngũ GV dư từ 2-5% theo từng ngành để đảm bảo luôn có GV đi thực tế và dạy.

- 2-3 cán bộ, chuyên viên phát triển quan hệ với khách hàng thuộc phòng Đào tạo/Trung tâm đào tạo theo nhu cầu, Tuyển sinh và truyền thông có kỹ năng marketing, giao tiếp tốt, am hiểu về ngành nghề đào tạo của Trường.

- GV giảng dạy các khoá đào tạo dài hạn và ngắn hạn theo nhu cầu của DN: 5-10 GV/khoa.

c.2. Về CSVC

Chuẩn bị đủ phòng học lý thuyết, thực hành đáp ứng được các yêu cầu học tập nếu tổ chức tại Trường.

Cập nhật tiến bộ khoa học công nghệ mới vào giảng dạy; xây dựng các CTĐT sát với nhu cầu của DN.

Đầu tư công cụ phần mềm, học liệu số phục vụ đào tạo từ xa theo nhu cầu của DN.

c.3. Về tài chính

- Chi phí quảng bá, truyền thông các khoá đào tạo:

+ Chi phí chuẩn bị tài liệu truyền thông đến các DN: 15 trđ/năm.

+ Chi phí đi truyền thông, quảng bá tại DN 10 lượt/năm, mỗi lượt 1-2 ngày: 45 trđ/năm.

- Chi phí về bồi dưỡng GV đáp ứng nhu cầu của DN:

+ Chi phí đưa GV đi thăm quan, học tập tại các DN 6 lượt/năm, mỗi lượt 8-10 GV, thời gian 1-2 ngày: 36-40 trđ/năm.

+ Chi phí tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn tại trường: 8 khóa/năm, thời gian đào tạo 1-2 ngày/khóa, số lượng người tham dự 50-80 người: 16-20trđ/năm.

+ Chi phí tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn bên ngoài 15 khóa/năm, thời gian đào tạo 1-2 ngày/ khóa, số lượng người tham dự 3-5 người/khoá, chi phí giờ giảng cho GV tham dự: 40trđ/năm, học phí tham gia các khóa đào tạo: 75 trđ/năm.

- Chi phí đầu tư phần mềm, học liệu số: *tính chung trong các giải pháp 6.1.2, 6.3.1, 6.3.2, 6.6.3*

- Chi phí xây dựng CTĐT: *tính chung trong giải pháp 6.3.2*

- Chi phí hằng năm dự kiến: 230 triệu đồng

TT	***Nội dung***	***Giai đoạn 2021-2025***	***Giai đoạn 2026-2030***	***Giai đoạn 2031-2045***
1	Chi phí quảng bá, truyền thông các khoá đào tạo; bồi dưỡng GV đáp ứng nhu cầu của DN	230 triệu đồng/năm x 5 năm = 1,15 tỷ đồng	250 triệu đồng/năm x 5 năm = 1,25 tỷ đồng	270 triệu đồng/năm x 15 năm = 4,05 tỷ đồng
	Cộng:	**1,15 tỷ**	**1,25 tỷ**	**4,05 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 6,45 tỷ đồng

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch:

d.1. Về con người

- Bồi dưỡng để tăng số lượng GV đáp ứng giảng dạy các khóa đào tạo theo nhu cầu, đặc biệt là bồi dưỡng khả năng giải quyết các vấn đề hiện trường của DN.
- Sử dụng GV của Trường và cán bộ tại DN để hướng dẫn thí nghiệm, thực hành; sử dụng chuyên gia của DN để chia sẻ kinh nghiệm.
- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ tư vấn, kỹ năng Marketing, cập nhật các kỹ năng đáp ứng cuộc CMCN 4.0…cho cán bộ chuyên viên phụ trách mảng quan hệ khách hàng

d.2. Về CSVC

- Liên kết với các DN tiên tiến để cập nhật công nghệ mới từ các doanh nghiệp này cho các doanh nghiệp khác, giúp doanh nghiệp định hướng quá trình chuyển đổi số, ứng dụng từng bước các trang thiết bị tiến tiến của CMCN 4.0.
- Bổ sung tài liệu, giáo trình chuyên ngành cập nhật thực tiễn trong giảng dạy.

d.3. Về tài chính

- Phối hợp với DN để hỗ trợ vật tư, thiết bị, giảm chi phí vật tư, chi phí CSVC cho thực hành, thực tập.
- Thu học phí của người học theo mức đủ thu bù chi sau khi trừ phần hỗ trợ của DN cho người học.
- Có các chính sách tạo động lực cho GV nghiên cứu và nâng cao khả năng giảng dạy đáp ứng yêu cầu của DN.

6.2.3. Tăng cường quảng bá, giới thiệu quy hoạch phát triển huyện Gia Lâm và các lợi ích đối với Trường trong giai đoạn 2023-2025 với xã hội và người học.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- 100% khách hàng thân thiết giai đoạn 2022-2024 được cung cấp thông tin lợi ích về điều kiện giao thông, cơ sở hạ tầng, các lợi ích khác đối với Nhà trường và người học khi huyện Gia Lâm phát triển thành quận.
- Khai thác 3-5 lợi thế nổi trội của quận Gia Lâm phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của trường.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng, tổ chức truyền tải video, viết bài giới thiệu quận Gia Lâm, đi kèm là lợi ích người học nhận được đến khách hàng thân thiết, SV của trường	Phòng TS&TT	Các đơn vị	2022-2023
2	Hợp tác với quận Gia Lâm và các DN trên địa bàn để tận dụng các lợi thế về giới thiệu việc làm thêm cho SV, tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng; giới thiệu điều kiện sinh hoạt, điều kiện học tập, bồi dưỡng theo chuẩn quốc tế,...	Phòng CTSV và TTGD	Quận Gia Lâm	2023-2030

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- 1 chuyên viên phòng tuyển sinh và truyền thông có kỹ năng viết báo và xây dựng kịch bản video.

- 1 chuyên viên phòng tuyển sinh và truyền thông có kỹ năng dựng video.

c.2. Về CSVC

- Máy ảnh, máy quay phim.
- Máy tính cấu hình cao.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Chi phí quảng cáo trên báo điện tử trong 3 năm từ khi lên quận (2023-2025)	3 x 50 tr=150 tr		
	Cộng:	**150 trđ**		

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch:

d.1. Về con người: đào tạo kỹ năng viết báo, làm video cho chuyên viên của phòng TS&TT.

d.2. Về CSVC: sử dụng các thiết bị đang có sẵn.

d.3. Về tài chính: bố trí đủ chi phí cho hoạt động quảng cáo từ ngân sách chi thường xuyên của trường.

6.3. Cụm giải pháp về nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế

6.3.1. Nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế việc làm của các ngành đào tạo.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đội ngũ GV, mỗi GV trong 2 năm hoàn thành tối thiểu 1 nhiệm vụ: chủ nhiệm hoặc thành viên chính 1 đề tài NCKH; chủ biên giáo trình hoặc giáo trình lưu hành nội bộ; tác giả chính của bài báo khoa học có tính 0,5 điểm trở lên theo quy định của Hội đồng chức danh GS Nhà nước liên quan đến ngành đào tạo hoặc chuyên môn của giảng viên; báo cáo trước khoa/bộ môn 2 chuyên đề chuyên sâu về ngành đào tạo, đề xuất ứng dụng.
- Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo 2 lần/5 năm.
- 20%-30% SV khá, giỏi của các ngành đào tạo tham gia NCKH.
- SV có việc làm ở vị trí kỹ thuật, quản lý, khởi nghiệp liên quan đến ngành đào tạo sau 12 tháng tốt nghiệp đạt tỷ lệ trên 80%.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	**Nhiệm vụ**	**Đơn vị chủ trì**	**Đơn vị phối hợp**	**Thời gian hoàn thành**
1	Tổ chức đăng ký và giao chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ KHCN đến từng GV theo năm học, chu kỳ 2 năm đáp ứng mục tiêu 2 năm hoàn thành 1 nhiệm vụ.	Khoa/TT	TCHC	Hằng năm
2	Cải tiến chương trình theo hướng có 1-2 học kỳ DN và khai thác các mối quan hệ với DN, ưu tiên doanh nghiệp dệt may để SV được thực hành, thực tập xuyên suốt tại DN.	Khoa chủ trì ngành	Phòng ĐT	2 lần/5 năm
3	Tổ chức hoạt động NCKH của SV đảm bảo chỉ tiêu 20%-30% SV khá	Khoa chủ trì ngành	Phòng ĐT	Hằng năm

	giỏi tham gia NCKH theo năm học			
4	Mở rộng chương trình ngày hội việc làm; đa dạng hóa hình thức tổ chức để hấp dẫn cộng đồng SV tham gia.	Phòng Đào tạo	Các khoa/TT	5/2022
5	Đầu tư các phần mềm quản trị, mô hình ảo hiện đại để SV thực hành.	Phòng QTCSVC	Khoa/TT	6/2023
6	Xây dựng và kết nối việc làm cho SV tại các khoa/trung tâm hoạt động theo mô hình "*Công ty săn đầu người*"	Khoa/TT	Đào tạo	6/2023
7	Tổ chức các hoạt động CLB chuyên môn, ngoại khóa cho SV chuyên ngành	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	Hàng năm

c. Các nguồn lực cần thiết:

c.1. Về con người

- 1 cán bộ chuyên trách kết nối tuyển dụng và việc làm.

c.2. Về CSVC

- Phần mềm demo hoặc bản dành cho đào tạo về quản trị nguồn lực dệt may; quản lý sản xuất; quản lý chất lượng; kế toán; nhân sự; quan hệ khách hàng,..
- Phòng thực hành ảo; quan hệ DN và hợp tác đào tạo,…

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Xây dựng phòng thực hành ảo	50 triệu/phòng x 4 = 200 triệu	50 triệu/phòng x 3 = 150 triệu	50 triệu/phòng x 3 = 150 triệu
2	Tổ chức ngày hội việc làm	50 triệu	50 triệu	100 triệu
3	Tự đánh giá CTĐT 2 lần/5 năm	200 triệu/CTĐT x 4 = 800 triệu	200 triệu/CTĐT x 2 = 400 triệu	200 triệu/CTĐT x 4 = 800 triệu
4	Chi phí cập nhật, thẩm định CTĐT, đề cương học phần	100 trđ/CTĐT x 3 = 300 triệu	100 trđ/CTĐT x 3 = 300 triệu	100 trđ/CTĐT x 4 = 400 triệu
	Cộng:	**1,35 tỷ**	**0,9 tỷ**	**1,45 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 3,7 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Tạo điều kiện để GV không thực hiện nghiên cứu sinh được đi DN thực tế.

d.2. Về CSVC

Đầu tư mua sắm mới các thiết bị, phần mềm; tận dụng các phần mềm demo hoặc bản dành cho đào tạo.

d.3. Về tài chính

Thành lập quỹ phát triển hoạt động NCKH.

6.3.2. Xây dựng chính sách thúc đẩy hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ theo đơn đặt hàng của Nhà nước và cộng đồng DN

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Doanh thu từ hoạt động đào tạo ngắn hạn, tư vấn và theo đặt hàng của DN khoảng 2 tỷ/năm giai đoạn 2021-2025; 4 tỷ/năm giai đoạn 2026-2030 và 8 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.

- Doanh thu từ hoạt động NCKH khoảng 4 tỷ/năm giai đoạn 2021-2025; 6 tỷ/năm giai đoạn 2026-2030 và 8 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Hoàn thiện các quy định quản lý hoạt động đào tạo, khoa học - công nghệ; quy chế quản lý tài chính	Phòng Đào tạo, KHTC	Các đơn vị trong trường	2021- 2030
2	Thúc đẩy hợp tác, phối hợp với các đơn vị bên ngoài như trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp để triển khai hoạt động NCKH có tính ứng dụng cao. Gắn hoạt động nghiên cứu với thực tiễn trong Nhà trường, DN và xu hướng hợp tác quốc tế nhằm tăng khả năng thương mại hóa hoặc đấu thầu đặt hàng từ nhà nước, doanh nghiệp, tỉnh/thành phố	Phòng Đào tạo (hoặc phòng QLKH &HTQT)	Các phòng, khoa/trung tâm	2021- 2030
3	Thành lập và hoạt động hiệu quả nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng. Xây dựng và phát triển được từ 3-4 nhóm nghiên cứu mạnh hoặc tiềm năng mỗi năm.	Các khoa/ trung tâm	Phòng Đào tạo	Hằng năm từ 2021
4	Thành lập các nhóm triển khai tư vấn, chuyển giao kết quả NCKH cho ít nhất 1-2 DN đối với các đề tài cấp Tập đoàn, cấp Bộ, cấp Nhà nước đã được nghiệm thu.	Nhóm nghiên cứu	Các phòng, khoa/trung tâm	01-02 năm sau thời gian nghiệm thu đề tài
5	Đẩy mạnh hợp tác NCKH với các đơn vị ngoài Trường, trong nước và quốc tế. Khai thác, huy động các nguồn tài trợ và sự giúp đỡ của các DN phục vụ công tác NCKH. Phấn đấu doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ hằng năm từ 2 tỷ-5 tỷ	Phòng Đào tạo (hoặc phòng QLKH &HTQT)	Các phòng, khoa/trung tâm	Từ năm 2021
6	Thành lập và hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp của cán bộ, GV và SV.	Phòng Đào tạo	Phòng, khoa/trung tâm	Từ năm 2022
7	Bồi dưỡng nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề hiện trường theo nhu cầu của DN cho GV	Các khoa/ trung tâm	Phòng TCHC	2021-2030
8	Tìm kiếm và tham gia các dự án đào tạo và NCKH phục vụ công nghiệp hỗ trợ theo đặt hàng của nhà nước	Khoa CN Sợi dệt; Kinh tế	Phòng Đào tạo	Từ 2023

c. Các nguồn lực cần thiết:

c.1. Về con người

- GV giảng dạy các khoá đào tạo ngắn hạn, dài hạn theo đặt hàng của nhà nước, DN: 5-10 GV/khoa, TT.

- Đội ngũ GV có khả năng tham gia NCKH theo đặt hàng của nhà nước, doanh nghiệp hoặc hợp tác nghiên cứu với các đơn vị đối tác (trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp) để thực hiện các nghiên cứu có khả năng chuyển giao công nghệ: 5-10 GV/khoa, TT.

- Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ quản lý hoạt động NCKH từ 4-5 người đáp ứng nhu cầu nhân lực cho việc thành lập phòng QLKH & HTQT.

c.2. Về CSVC

- Trang bị các thiết bị thí nghiệm cho các ngành kỹ thuật; đầu tư sách tham khảo đầy đủ, cập nhật.

- Xây dựng, thiết lập công cụ hỗ trợ công tác quản lý hoạt động NCKH, tài sản trí tuệ của trường.

c.3. Về tài chính

A. Dành cho hoạt động NCKH: (tỷ đồng)

Giai đoạn / Hạng mục chi	2021-2025	2026-2030	2031-2045	Tổng
Đề tài, đề án KH&CN, SKKN	10-22	34-66	198-353	243-440
Bài báo khoa học	0,3-0,5	0,5-0,6	1,8-2,4	2,5-3,5
NCKH sinh viên	12	30	189	231
Hội nghị, hội thảo	0,9-1,5	1,5-5	10-24	12-32
Tổng	**23,2-36**	**66-101,6**	**398,8-568,4**	**488,5-706,5**

B. Dành cho hoạt động đào tạo theo nhu cầu hằng năm:

- Tham quan, thực tế, trao đổi tại DN: 50 triệu đồng/năm
- Xây dựng chương trình: 60 triệu đồng/năm
- Đào tạo, bồi dưỡng GV giảng dạy các khoá theo nhu cầu: *tính chung trong giải pháp 6.2.2*
- Hỗ trợ Trung tâm đào tạo theo nhu cầu trong 3 năm đầu thành lập: 1,2 tỷ đồng.

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Hoạt động KHCN	23,2-36 tỷ	66-101,6 tỷ	398,8-568,4 tỷ
2	Hoạt động đào tạo theo nhu cầu	110 triệu đồng/năm x 5 năm + 1,2 tỷ đồng = 1,75 tỷ đồng	1,2 tỷ	3,6 tỷ
	Cộng:	**25-37,5 tỷ**	**67-102 tỷ**	**402-572 tỷ**

Tổng cộng các giai đoạn: 495-713 tỷ đồng.

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Xây dựng cơ chế thưởng phạt đối với cá nhân không hoàn thành khối lượng giảng dạy định mức và khối lượng NCKH định mức.

- Xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút tuyển mới cán bộ có trình độ tiến sỹ với tỷ lệ cao; sử dụng và đãi ngộ cán bộ GV có trình độ chuyên môn cao, khả năng nghiên cứu tốt, có thể tham gia giảng dạy các khoá đào tạo theo nhu cầu.

d.2. Về CSVC

- Quy hoạch hệ thống các phòng thí nghiệm và đầu tư cơ sở hạ tầng gắn với nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng và nhóm sản phẩm KHCN trọng điểm, có khả năng thương mại hóa.

- Tạo điều kiện hỗ trợ CSVC cho cán bộ, GV và SV nghiên cứu thực nghiệm.

- Tăng cường đầu tư xây dựng phần mềm hỗ trợ công tác quản lý đồng bộ các hoạt động của Nhà trường.

d.3. Về tài chính

- Xây dựng chế độ thoả đáng và rõ ràng để khuyến khích việc xây dựng mối quan hệ với DN, GV tích cực nghiên cứu, nâng cao năng lực chuyên môn.

- Xây dựng chế độ kinh phí cho các hoạt động NCKH, đấu thầu các đề tài/dự án KHCN, thương mại hóa sản phẩm.

- Bố trí đủ kinh phí cho các đề tài NCKH cấp trường từ nguồn chi thường xuyên.

- Đấu thầu các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Nhà nước, đặt hàng NCKH của DN;

- Tìm kiếm các chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ, các trường đối tác ở nước ngoài để triển khai hợp tác quốc tế về đào tạo và NCKH.

6.3.3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tận dụng các nguồn tài trợ về CSVC, trao đổi kinh nghiệm với đối tác quốc tế.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đối tác quốc tế duy trì thường xuyên từ 4-5 tổ chức và ban hành kế hoạch hoạt động hợp tác định kỳ hằng năm.

- Hợp tác quốc tế với đối tác nước ngoài 2 ngành vào năm 2025; 3-4 ngành năm 2030 và 5-7 ngành năm 2045.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thiết lập được quy định, quy trình quản lý đối với các hoạt động HTQT (Đào tạo quốc tế; tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế)	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	2024-2025
2	Mở 1 CTĐT quốc tế 2024, thêm 1 CTĐT năm 2025	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	2024, 2025
3	Tìm kiếm các đối tác hợp tác trong NCKH: tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; đào tạo chuyên môn; trao đổi GV, SV; phối hợp thực hiện các nghiên cứu, công trình khoa học	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	Hằng năm từ 2023
4	Tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế trong các hoạt động của Nhà trường	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	Hằng năm từ 2023
5	Đẩy mạnh hợp tác với 4-5 đối tác quốc tế đã và sẽ ký kết: tăng cường giao lưu và mở rộng các hình thức hợp tác	Phòng Đào tạo	Các đơn vị trong trường	Từ năm 2021

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

Nhân sự chủ chốt phòng quản lý khoa học và HTQT có khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tương đối tốt, có năng lực tìm kiếm, xây dựng mối quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế và ít nhất 02 chuyên viên thành thạo tiếng Anh hoặc một ngoại ngữ khác, có hiểu biết về việc xây dựng, quản lý chương trình đào tạo.

Nhân sự tham gia hoạt động HTQT của các khoa, trung tâm (1-3 CBGV mỗi đơn vị): Có khả năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo tiếng Anh hoặc 1 ngoại ngữ khác theo định hướng phát triển hợp tác đối tác quốc tế của mỗi đơn vị.

c.2. Về CSVC

- 04 phòng Hội thảo và các phòng học chuẩn quốc tế để thực hiện các chương trình, dự án liên kết quốc tế.

c.3. Về tài chính

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Đào tạo, bồi dưỡng	0,1-0,2 tỷ /năm x 3 = 0,3-0,6 tỷ	0,1-0,2 tỷ /năm x 5 = 0,5-1 tỷ	0,1-0,2 tỷ /năm x 15 = 1,5-3 tỷ
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	0,3-0,8 tỷ /năm x 3 = 0,9-2,4 tỷ	0,3-0,8 tỷ /năm x 5 = 1,5-4 tỷ	0,3-0,8 tỷ /năm x 15 = 4,5-12 tỷ
3	Khác	0,2 tỷ/năm x 3 = 0,6 tỷ	0,2 tỷ/năm x 5 = 1 tỷ	0,2 tỷ/năm x 15 = 3 tỷ
	Cộng:	**1,8-3,6 tỷ**	**3-6 tỷ đồng**	**9-18 tỷ đồng**

Cộng các giai đoạn: 13,8-30 tỷ đồng

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Thực hiện Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý HTQT, quản lý CTĐT quốc tế phù hợp với yêu cầu phát triển, phù hợp với sứ mệnh của Trường.
- Thực hiện cơ chế đặc thù để thu hút tuyển mới cán bộ có kinh nghiệm, có tiềm năng để phát triển hoạt động hợp tác với các đối tác quốc tế phù hợp với định hướng hoạt động của Nhà trường.

d.2. Về CSVC

- Đầu tư nâng cấp các phòng tổ chức Hội thảo đạt tiêu chuẩn quốc tế cho việc tổ chức chương trình, sự kiện liên kết quốc tế.
- Đầu tư nâng cấp các phòng học phù hợp cho việc tổ chức giảng dạy chương trình quốc tế.
- Lập kế hoạch xây dựng các phòng học cho chương trình đào tạo quốc tế từ năm 2023

d.3. Về tài chính

- Xây dựng chế độ kinh phí cho các hoạt động HTQT
- Bố trí đủ kinh phí cho hoạt động công tác tại nước ngoài để tìm kiếm và phát triển hoạt động HTQT
- Xây dựng chế độ quản lý thu chi đối với các hoạt động hợp tác quốc tế, chương trình đào tạo quốc tế
- Nghiên cứu và thiết lập hệ thống tài chính đối với việc sử dụng và chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ đối với các đối tác khi có phát sinh tài chính trong quá trình hợp tác hoạt động.

6.4. Cụm giải pháp về tự chủ tài chính và hoàn thiện mô hình tự chủ đại học

6.4.1. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách tạo động lực để khuyến khích CB, GV tham gia tạo nguồn thu tự chủ.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Xây dựng môi trường làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, chuẩn hóa quy trình làm việc.

- Cải tiến cơ chế đãi ngộ vật chất, tinh thần có tính linh hoạt, khuyến khích CB, GV tích cực tham gia tạo nguồn thu tự chủ, phát huy, cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH, đề xuất và khai thác sản phẩm đào tạo mới,…

- Nguồn thu tự chủ: 3 tỷ/năm giai đoạn 2021-2025; 10 tỷ/năm giai đoạn 2026-2030; 15 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng và công khai lộ trình thăng tiến trong nghề nghiệp để làm cơ sở cho cá nhân phấn đấu	TCHC	Các đơn vị	2022-2023
2	Rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy chế tài chính/chi tiêu nội bộ theo hướng khuyến khích thông qua thu nhập về mức độ đóng góp của cá nhân, có mức độ phân hóa cao theo nguyên tắc tự chủ.	KHTC	Các đơn vị	2022-2023
3	Xây dựng môi trường làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ và phối hợp giữa các đơn vị	TCHC	Các đơn vị	2023-2025
4	Rà soát, cập nhật và sửa đổi quy chế đánh giá, phân loại cán bộ viên chức; quy chế thi đua khen thưởng; quy chế văn hóa trong Nhà trường theo hướng tạo động lực cho CB tham gia tạo nguồn thu tự chủ.	TCHC	Các đơn vị	2022-2023
5	Cải thiện CSVC phục vụ và giảng dạy theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, theo sát thực tiễn tại DN	QT CSVC	KHTC	2022-2030

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người:

- Sử dụng đội ngũ nhân lực hiện tại để rà soát, sửa đổi, xây dựng các chế độ, chính sách nhằm khuyến khích các nguồn thu tự chủ.

- Lựa chọn 1-2 nhân sự am hiểu về các văn bản quy phạm pháp luật chủ trì rà soát, cập nhật các quy chế/quy định.

c.2. Về CSVC

- PGS có phòng làm việc riêng với đầy đủ thiết bị văn phòng.

- Bổ sung cơ sở vật chất để có thể làm chính sách tốt hơn.

c.3. Về tài chính

- Xây dựng cơ chế huy động vốn từ cán bộ viên chức hoặc nguồn ngoài để đầu tư cơ sở vật chất theo đúng các quy định của pháp luật và theo yêu cầu đối với đơn vị tự chủ.

- Các đơn vị tự chủ sẽ xây dựng cơ chế riêng về phân phối kết quả tự chủ trong điều kiện sử dụng CSVC hiện có của Nhà trường hoặc có đầu tư bổ sung.

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Tổ chức cho cán bộ chính sách đi thăm quan, tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng chính sách tự chủ của các trường đại học có kinh nghiệm tự chủ.

- Xây dựng, rà soát, quán triệt quy hoạch cán bộ đến các chi bộ. Tiếp tục tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ nguồn, chuyên gia giỏi một cách thường xuyên, có hệ thống.

- Xây dựng chính sách sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, GV của trường có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu.

- Khuyến khích GV đảm nhận đồng thời nhiều lĩnh vực trong chuyên môn được đào tạo bằng các cơ chế tài chính thích hợp, từng bước tăng chế độ thanh toán giờ dạy theo nguyên tắc tự chủ nhằm khuyến khích GV chuyên tâm giảng dạy.

- Tạo cơ chế để các GV có trình độ Tiến sĩ chuẩn bị các điều kiện xét công nhận đạt chuẩn các chức danh PGS, GS, liên kết, hợp tác với các trường bạn để GV tham gia giảng dạy trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ, hướng dẫn Lận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ; ưu tiên giao đề tài NCKH cấp Bộ …; khuyến khích và tạo điều kiện biên soạn giáo trình, tài liệu chuyên khảo…

d.2. Về CSVC

- Có đủ các phương tiện, trang thiết bị cần đáp ứng yêu cầu về xây dựng chính sách, đào tạo và NCKH, có cơ sở thực hành và trang thiết bị chuyên biệt theo yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với các ngành , chuyên ngành đào tạo đặc thù, các chuyên đề có khả năng thương mại hóa cao.

d.3. Về tài chính

- Có chính sách khuyến khích GV công bố kết quả công tác NCKH trên các báo, tạp chí trong và ngoài nước.

- Hình thành các nhóm/tập thể NCKH trên cơ sở tập thể tổ bộ môn hoặc nhóm chuyên nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng nhằm tạo nên "hệ thống NCKH vững mạnh trong trường".

- Có chế độ đãi ngộ đặc biệt đối với các CBGV có trình độ tiến sỹ trở lên đúng chuyên ngành trường cần, và có trình độ ngoại ngữ 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có khả năng làm tốt việc chuyên môn bằng tiếng Anh.

- Có chế độ khuyến khích tài chính theo đóng góp về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đối với GV.

6.4.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện mô hình tự chủ đại học theo yêu cầu của Luật giáo dục đại học, chủ trương của Đảng.

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Kiện toàn mô hình tổ chức Nhà trường theo hướng giao quyền tự chủ đại học cao hơn đối với các đơn vị/cá nhân trong trường đi kèm với trách nhiệm giải trình.

- Cập nhật và ban hành lại các văn bản theo hướng tăng quyền tự chủ trước 1/2023, thực hiện rà soát hằng năm.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Kiện toàn các đơn vị chức năng thuộc	TCHC	Các đơn	2021-2025

	Trường, tăng cường phân cấp tự chủ cho các đơn vị theo nguyên tắc dần tiến tới thu đủ bù chi trong phạm vi được giao.		vị	
2	Rà soát, cập nhật, ban hành lại quy chế/quy định theo hướng tăng quyền tự chủ đi kèm với trách nhiệm giải trình (Quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế dân chủ ở cơ sở; quy chế tuyển dụng)	TCHC, KHTC	Các đơn vị	Năm 2022 và các năm tiếp theo
3	Rà soát, chuẩn hóa Đề án vị trí việc làm, chuyển đổi từ hợp đồng lao động sang hợp đồng làm việc của viên chức	TCHC	Các đơn vị	Năm 2022

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Lựa chọn nhân sự đủ cho những đơn vị thành lập mới theo nguyên tắc đủ việc, hiệu quả.

- Lựa chọn nhân sự am hiểu về các văn bản quy phạm pháp luật chủ trì rà soát, cập nhật các quy chế/quy định.

c.2. Về CSVC

Phòng làm việc, máy tính và các điều kiện cần thiết cho các đơn vị mới.

***c.3. Về tài chính*:**

TT	*Nội dung*	*Giai đoạn 2021-2025*	*Giai đoạn 2026-2030*	*Giai đoạn 2031-2045*
1	Thiết bị của các đơn vị mới	1 đơn vị x 7 máy tính x 10 trđ/máy tính = 70 trđ	1 đơn vị x 7 máy tính x 10 trđ/máy tính = 70 trđ	2 đơn vị x 7 máy tính x 10 trđ/máy tính = 140 trđ
2	Lương nhân viên mới	7 người x 1 đơn vị x 160 trđ/năm x 3 năm = 3,36 tỷ	7 người x 1 đơn vị x 160 trđ/năm x 5 năm = 5,6 tỷ	7 người x 2 đơn vị x 160 trđ/năm x 15 năm = 33,6 tỷ
	Cộng:	**3,43 tỷ**	**5,67 tỷ**	**33,74 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 39,84 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Tăng cường nhân sự chuyên trách về pháp chế, chế độ chính sách để tập trung rà soát, dự thảo sửa đổi các quy chế/quy định theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền tự chủ cho các đơn vị chức năng.

- Tuyển dụng nhân sự phù hợp với yêu cầu của các đơn vị chức năng thành lập mới hoặc tách ra từ các đơn vị. Thời điểm tách hoặc thành lập mới đơn vị sẽ tính toán cụ thể theo khối lượng công việc phải đảm nhận và sự cần thiết, với các khoa chuyên môn phải có quy mô SV từ 400 trở lên.

d.2. Về CSVC

Nâng cấp website hoặc phần mềm online để quản lý tài nguyên số: thư viện số, đăng ký của học viên, theo dõi đề tài,...

d.3. Về tài chính

- Nghiên cứu áp dụng cơ chế đặc thù cho một số đơn vị, cá nhân có tính chất công việc phức tạp và áp lực cao.

6.4.3. Nâng cao hiệu quả sản xuất tại trung tâm SXDV, tạo môi trường thực tập tốt cho cộng đồng SV và công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư khu vực Gia Lâm và Thuận Thành

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Doanh thu: 62-70 tỷ/năm.
- Lợi nhuận: 2-2,5 tỷ/năm giai đoạn 2021-2030; và 5 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.
- Khấu hao TSCĐ: 2-2,5 tỷ/năm giai đoạn 2021-2030; và 5 tỷ/năm giai đoạn 2031-2045.
- Lao động: 350-400 người giai đoạn 2021-2025; 200-250 người giai đoạn 2026-2030; và 100-150 người giai đoạn 2031-2045.
- Duy trì thường xuyên 3-5 nhà máy vệ tinh/năm tại các vùng nông thôn để bù lao động giảm tại trụ sở chính.
- Thu nhập bình quân: 8 triệu /người/tháng tính từ năm 2021 và tăng thêm 5%/năm.
- SV thực tập 1.000-1.500 lượt giai đoạn 2021-2025; 2.250-3.000 lượt giai đoạn 2026-2045.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tìm kiếm đối tác hỗ trợ để có thể xuất khẩu như các nhà máy được đánh giá	SXDV	BGH	2022
2	Tìm kiếm các đơn hàng may mẫu phát triển, mẫu chào hàng	SXDV	BGH	Hằng năm
3	Phát triển các nhà máy vệ tinh	SXDV	BGH	Hằng năm
4	Tinh gọn bộ máy quản lý, điều hành, sắp xếp lại hợp lý các bộ phận gián tiếp phục vụ sản xuất	SXDV	TCHC	Hằng năm
5	Đổi mới và đầu tư trang thiết bị hiện đại, tự động hóa	SXDV	KHTC	Hằng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Duy trì quy mô lao động trong từng giai đoạn theo mục tiêu đề ra;
- Tổ chức tốt việc thực tập của sinh viên kết hợp với sản xuất tại nhà máy theo từng giai đoạn.

c.2. Về CSVC

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại, tự động hóa để tiết kiệm lao động và tăng năng suất lao động.
- Quy hoạch xây dựng trung tâm SXDV đủ tiêu chuẩn đánh giá được nhà máy theo tiêu chuẩn của khách hàng EU, Mỹ.

c.3. Về tài chính

Chi phí đầu tư, đổi mới trang thiết bị hiện đại, tự động hóa được tính toán tại cụm giải pháp về tăng cường CSVC trong điều kiện tự chủ.

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Rà soát, đánh giá để tinh gọn bộ máy quản lý, điều hành, sắp xếp lại hợp lý các bộ phận gián tiếp phục vụ sản xuất, gắn trả lương theo sản phẩm đối với lao động trực tiếp, trả lương theo chấm điểm KPIs đối với lao động gián tiếp.

d.2. Về CSVC

- Xin quỹ đất để mở rộng trung tâm SXDV.
- Tổ chức tốt công tác phát triển, duy trì các nhà máy vệ tinh

d.3. Về tài chính

- Nghiên cứu cơ chế để đề xuất quy trình đầu tư thiết bị với thời gian ngắn nhất mà vẫn đảm bảo các quy định của nhà nước.
- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế huy động vốn từ cán bộ viên chức, từ nguồn bên ngoài để đầu tư thiết bị, đổi mới công nghệ.

6.4.4. Huy động đủ nguồn tài chính cho phát triển trường giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2045

a. Mục tiêu giải pháp

- Đảm bảo tự chủ 100% về chi thường xuyên và chi đầu tư.
- Huy động đủ nguồn tài chính cho đầu tư phát triển: 54 tỷ trong giai đoạn 2021-2025.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của khối sự nghiệp cần đạt được giai đoạn 2021- 2025:

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm Tài chính					Cộng
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Tổng thu sự nghiệp	Tr. đồng	72,324	80,476	92,122	108,593	128,931	482,445
	Trong đó							
	- Học phí chính quy	Tr. đồng	64,178	63,926	76,029	91,773	111,373	407,279
	- Tiếng anh tăng cường	Tr. đồng	3,965	3,950	4,543	4,770	5,008	22,235
	- Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	Tr. đồng	90	1,900	2,000	2,000	2,000	7,990
	- Gia công sản phẩm học tập	Tr. đồng	715	1,200	1,500	1,700	2,000	7,115
	- Thu sự nghiệp khác	Tr. đồng	3,131	3,500	3,700	4,000	4,200	18,531
	- Đặt hàng, NCKH	Tr. đồng	-	5,650	4,000	4,000	4,000	17,650
	- Lệ phí thi + trông xe	Tr. đồng	245	350	350	350	350	1,645
2	Mức học phí							
	- Đại học	Tr/năm		15.58	17.14	18.34	19.62	
	- Cao đẳng	Tr/năm		10.15	11.27	12.06	12.90	
3	Quy mô đào tạo cuối năm	SV	4.300	4.500	5.000	5.500	6.000	
4	Chỉ tiêu tuyển sinh	SV		1.380	1.500	1.550	1.600	
	- Đại học	SV		1.220	1.400	1.450	1.500	
	- Cao đẳng	SV		160	100	100	100	
5	Tổng quỹ thu nhập	Tr. đồng	46,378	50,064	53,640	59,136	72,792	282,010
6	Tổng số CB, GV, CNV	người	298	298	298	308	337	
7	Thu nhập bình quân/ người	Tr. đồng/tháng	13.60	14	15	16	18	
8	Tỷ trọng thu nhập/Tổng thu	%	64.13%	62.21%	58.23%	54.46%	56.46%	

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thu từ đặt hàng, nghiên cứu khoa học	Phòng đào tạo	Các đơn vị	Hàng năm
2	Thu từ đào tạo chính quy (Tuyển sinh đủ theo mục tiêu)	Phòng tuyển sinh	Các đơn vị	Hàng năm
3	Thu từ hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	Phòng đào tạo	Các đơn vị	Hàng năm
4	Thu từ hoạt động sự nghiệp khác	Phòng KHTC	Các đơn vị	Hàng năm
5	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	Trung tâm SXDV	Các đơn vị	Hàng năm
6	Huy động các nguồn vốn vay, tài trợ, liên doanh liên kết…	Phòng KHTC	Các đơn vị	Hàng năm theo nhu cầu

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Mỗi năm thành lập 3-4 nhóm nghiên cứu mạnh, nghiên cứu tiềm năng.
- Tuyển đủ giảng viên cho mở ngành mới.
- 40-50 giảng viên có khả năng tham gia giảng dạy các lớp đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, đào tạo ngắn hạn tại trường.
- Duy trì lực lượng lao động từ 350-400 người tại khu vực sản xuất trong giai đoạn 2021-2025.
- Duy trì 1 chuyên viên làm nhiệm vụ phân tích tài chính, 1 lãnh đạo phòng Kế hoạch tài chính phụ trách công tác huy động vốn, huy động tài trợ và huy động vốn liên doanh liên kết.

c.2. Về CSVC

- Đầu tư cơ sở vật chất để hiện đại hóa khu vực sản xuất theo hướng giảm thiểu lực lượng lao động;
- Đầu tư các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ mở ngành mới

c.3. Về tài chính

- Tổng thu khối sự nghiệp:
+ Giai đoạn 2021-2025: 476,605 tỷ;
+ Quy mô đến: 2030: 231,24 tỷ;
+ Quy mô đến: 2045: 425,912 tỷ.
- Tổng thu khối sản xuất:
+ Giai đoạn 2021-2025: 333,15 tỷ;
+ Năm 2030: 65 tỷ;
+ Năm 2045: 60 tỷ.

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Ưu tiên tuyển dụng và sử dụng nhân lực làm tài chính chuyên nghiệp
- Cải thiện chính sách tuyển dụng và sử dụng đội ngũ giảng viên có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu chuyển giao công nghệ, giảng dạy các lớp theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.
- Xây dựng chính sách thu hút lao động mới đảm bảo mặt bằng thu nhập như sinh viên đại học mới tốt nghiệp của trường, công tác tại doanh nghiệp;
- Cải thiện chính sách thu hút sinh viên ra làm thêm tại khu vực sản xuất.

d2. Về CSVC

- Ưu tiên đầu tư các thiết bị phục vụ nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu số lượng lao động tại khu vực sản xuất; tạo môi trường thực tập, thí nghiệm, thực hành cho sinh viên.

- Đầu tư các thiết bị phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, cập nhật với CMCN 4.0 tại khu vực sự nghiệp;

d3. Về tài chính

- Xây dựng chính sách ưu đãi về thu nhập cho các tập thể, cá nhân đóng góp cho nguồn thu tự chủ của trường.

- Thu hút nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, các đối tác...

- Xây dựng chính sách tận dụng vốn vay từ cán bộ viên chức, vay thương mại, thu hút vốn liên doanh theo hình thức đối tác công tư...vào xây dựng trường;

6.5. Cụm giải pháp về ĐBCL, đánh giá trường và CTĐT

6.5.1. Tổ chức đánh giá Trường theo quy định

a. Mục tiêu của giải pháp:

Trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục sau mỗi chu kỳ 05 năm, trong đó chỉ số điểm từng lĩnh vực của chu kỳ sau cao hơn chu kỳ trước.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Triển khai kế hoạch hành động khắc phục, cải tiến và nâng cao chất lượng sau mỗi đợt đánh giá ngoài.	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
2	Xây dựng, vận hành hiệu quả hệ thống thu thập, quản lý minh chứng, CSDL phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
3	Định kỳ đánh giá hàng năm và tổ chức đánh giá đồng cấp CSGD trước khi đánh giá ngoài.	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm và cuối chu kỳ 05 năm
4	Tổ chức tự đánh giá và đánh giá ngoài cuối mỗi chu kỳ 05 năm	ĐBCL	Các đơn vị	Cuối chu kỳ 05 năm

c. Các nguồn lực cần thiết:

c.1. Về con người

- Nguồn lực con người (tại đơn vị chuyên trách): thành lập Hội đồng tự đánh giá (21- 25 người), 07 nhóm chuyên trách (30-35 người); duy trì nhân sự đơn vị chuyên trách là trung tâm ĐBCL (07-10 người) và mạng lưới ĐBCL bên trong (75-100 người).

c.2. Về CSVC

Đáp ứng đủ các điều kiện làm việc và CSVC để duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng theo chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD.

c.3. Về tài chính: (cho mỗi lần TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục)

TT	Nội dung	Mức chi	Giải trình
1	Kinh phí chi cho hoạt động tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục	200.000.000	Chi công cho thành viên tham gia hoạt động TĐG: 60-70 người, bao gồm Hội đồng TĐG (21-23 người), Ban thư ký (05-07 người), nhóm chuyên trách (30-35 người)
2	Kinh phí cho hoạt động Đánh giá ngoài và thẩm định công nhận kết quả đánh giá ngoài	800.000.000	Chi phí cho hoạt động ĐGN: 680.000.000 và chi phí thẩm định: 120.000.000.
	Tổng	**1.000.000.000**	

*Tổng chi phí giai đoạn 2021 – 2045 (05 chu kỳ): 1.000.000.000 x 5 = 5.000.000.000

- Mua phần mềm quản lý nhà trường phù hợp với mô hình hiện tại: 1 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Bố trí đủ người để vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong theo quy định.

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn các nội dung liên quan đến đảm bảo chất lượng cho toàn bộ nhân sự của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, hội đồng đảm bảo chất lượng, hội đồng tự đánh giá.

d.2. Về CSVC

- Đầu tư CSVC để duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng theo chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD và CTĐT, phục vụ cho hoạt động TĐG, ĐGN

- Trang bị phần mềm chuyên dụng để quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

d.3. Về tài chính

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho đội ngũ nhân sự tham gia mạng lưới ĐBCL bên trong.

- Chi trả hỗ trợ cho đội ngũ làm công tác tự đánh giá và phục vụ đánh giá ngoài.

- Chuẩn bị đủ nguồn lực tài chính thực hiện theo kế hoạch cải tiến chất lượng, trang bị phần mềm.

6.5.2. Tổ chức đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Năm 2023, đánh giá ngoài thành công CTĐT ngành CNM, QLCN.

- Năm 2025 là ngành Thời trang. Nghiên cứu nếu đủ điều kiện thì đánh giá thêm ngành Marketing/điện-điện tử

- Năm 2030 10 ngành và năm 2045 là 20-25 ngành.

b. Kế hoạch thực hiện:

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tổ chức đánh giá ngoài ngành CNM, QLCN	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2023
2	Tổ chức đánh giá ngoài ngành Thời trang, Marketing/Điện, điện tử	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2025
3	Tổ chức đánh giá ngoài thêm 6 ngành đào tạo	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2030
4	Tổ chức đánh giá ngoài thêm 10-15 ngành đào tạo	Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị	2045

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

Sử dụng đội ngũ nhân lực hiện có.

c.2. Về CSVC

Sử dụng phòng, thiết bị hiện có

c.3. Về tài chính

Năm	2023	2025	2030	2045	Cộng
Chi phí đánh giá ngoài	0,4 x 2 = 0,8 tỷ	0,4 x 2 = 0,8 tỷ	0,4 x 6 = 2,4 tỷ	0,4 x 10 = 4 tỷ	9,0 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Đào tạo chuyên gia nội bộ về đánh giá CTĐT để sử dụng cho các đợt tiếp theo; thuê tư vấn cho lần đánh giá đầu tiên.

d.2. Về CSVC

- Sử dụng cơ sở vật chất hiện có cho đánh giá CTĐT.

d.3. Về tài chính

- Hỗ trợ bồi dưỡng làm ngoài giờ hành chính đối với các cá nhân tham gia đánh giá CTĐT.

6.5.3. Củng cố và vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Đến năm 2023, hệ thống văn bản quản lý liên quan đến hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng được cơ bản hoàn thiện, được định kỳ rà soát và cập nhật. Hệ thống CSDL quản lý liên đến hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng được thiết kế hoàn chỉnh, được cập nhật dữ liệu định kỳ.

- Đến năm 2023, mạng lưới ĐBCL bên trong được kiện toàn thông suốt từ Hội đồng ĐBCL, Ban thư ký đến các Tổ ĐBCL tại đơn vị, được định kỳ rà soát, điều chỉnh hàng năm. Hoạt động của Hội đồng ĐBCL, các Tổ ĐBCL thực chất, hiệu quả.

- Đến năm 2025, có tối thiểu 5 nhân sự được cấp chứng chỉ đào tạo kiểm định viên trong đó, có 3 thẻ kiểm định viên. 100% trưởng các khoa có các CTĐT đánh giá ngoài được làm quan sát viên các đợt ĐGN chính thức. 100% nhân sự làm công tác ĐBCL và tham gia mạng lưới ĐBCL bên trong được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Kiện toàn nhân sự mạng lưới ĐBCL bên trong (Hội đồng ĐBCL, Ban thư ký đến các Tổ ĐBCL tại đơn vị)	ĐBCL	Các đơn vị	2022
2	Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ cố định cho đội ngũ tham gia công tác trong mạng lưới ĐBCL bên trong	ĐBCL	KHTC, các đơn vị liên quan	2022
3	Hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý, hướng dẫn về hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng	ĐBCL	TCHC, các đơn vị liên quan	2023
4	Xây dựng hệ thống CSDL quản lý liên quan đến hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng được xây dựng	ĐBCL	Các đơn vị	2023
5	Triển các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng sau đánh giá ngoài cấp CSGD, kế hoạch ĐBCL hàng năm	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
6	Duy trì hệ thống quản lý, thu thập thông tin MC, xây dựng CSDL phục vụ hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng cấp CSGD và CTĐT hàng năm	ĐBCL	Các đơn vị	Hàng năm
7	Triển khai lộ trình tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CTĐT đối với các CTĐT trình độ đại học	ĐBCL, Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
8	Tổ chức tư vấn, tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ năng lực đội ngũ làm công tác ĐBCL: cử 05 nhân sự tham gia khóa đào tạo kiểm định viên: cử 04 nhân sự làm quan sát viên đợt ĐGN cấp CTĐT; Tổ chức tập huấn về đánh giá CTĐT và các hoạt động liên quan	ĐBCL, khoa chủ trì ngành	Các đơn vị liên quan	Hàng năm
9	Tổ chức đánh giá đồng cấp (đánh giá thử) CSGD, các CTĐT trước khi chính thức ĐGN cấp CTĐT	ĐBCL, khoa chủ trì ngành	ĐBCL, các đơn vị liên quan	Theo lộ trình
10	Tổ chức các hoạt động tham quan thực tế, trao đổi kinh nghiệm tại các CSGD đã đạt chuẩn KĐCL	ĐBCL, Khoa chủ trì ngành	Các đơn vị liên quan	Hàng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

Bố trí đủ nhân sự tham gia mạng lưới ĐBCL bên trong (Hội đồng ĐBCL, Ban thư ký, các Tổ ĐBCL tại các đơn vị). Đến năm 2025, mạng lưới có tối thiểu 03 nhân sự có thẻ kiểm định viên, 05 nhân sự được cấp chứng chỉ đào tạo kiểm định viên, 100% nhân sự được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ.

c.2. Về CSVC

Đáp ứng đủ các điều kiện làm việc và CSVC để duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng theo chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD.

c.3. Về tài chính

TT	Nội dung	Mức chi	Giải trình
1	Cử cán bộ ĐBCL tham gia khóa đào tạo kiểm định viên	50.000.000	05 người x học phí = 05 x 10.000.000
2	Cử cán bộ thi đạt chứng chỉ kiểm định viên	15.000.000	03 người x lệ phí thi = 03 x 5.000.000
3	Cử 04 nhân sự khoa/TT làm quan sát viên ĐGN CTĐT	8.000.000	4 người x lệ phí = 4 x 2.000.000
4	Kinh phí duy trì mạng lưới nhân sự hệ thống ĐBCL bên trong	750.000.000	- 01 năm: 2.000.000 x 75 người = 150.000.000 - 05 năm: 5 x 150.000.000 = 750.000.000
5	Kinh phí xây dựng và vận hành hệ thống CSDL phục vụ hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng	200.000.000	Bao gồm kinh phí thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống CSDL (phần mềm quản lý)
6	Kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ ĐBCL	50.000.000	Trung bình 10.000.000/năm Tổng 05 năm: 50.000.000.
Tổng:		**1.073.000,000**	

Tổng chi phí giai đoạn 2021-2045 (05 chu kỳ): 1.073.000.000 x 5 = 5.365.000.000

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách và tham gia công tác ĐBCL theo các nội dung đề xuất tại mục b của giải pháp này.

d.2. Về CSVC

Đầu tư CSVC để duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng theo chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD và CTĐT.

d.3. Về tài chính

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho đội ngũ nhân sự tham gia mạng lưới ĐBCL bên trong.

- Chi trả hỗ trợ cho đội ngũ làm công tác tự đánh giá và phục vụ đánh giá ngoài cấp CTĐT

- Chuẩn bị nguồn lực tài chính thực hiện theo kế hoạch ĐBCL hàng năm.

6.6. Cụm giải pháp về chuyển đổi số

6.6.1. Xây dựng mô hình, chính sách và xây dựng nền tảng chuyển đổi số trong trường ĐHCN Dệt May Hà Nội

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Xây dựng được mô hình tổng thể chuyển đổi số trong Nhà trường giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng chính sách chuyển đổi số trong Nhà trường giai đoạn 2021-2025 trên các trụ cột: quản lý, đào tạo, NCKH, sản xuất và hạ tầng CNTT.

- Xây dựng được nền tảng đại học số tại trường.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số của trường ĐHCN Dệt May Hà Nội	TCHC	Các đơn vị	2022
2	Xây dựng mô hình tổng thể chuyển đổi số trong trường ĐHCN Dệt May Hà Nội	TCHC	Các đơn vị	2022
3	Xây dựng chính sách chuyển đổi số trong Trường trên các trụ cột: quản lý, đào tạo, NCKH, sản xuất và hạ tầng CNTT.	TCHC	Các đơn vị	2022
4	Xây dựng nền tảng đại học số	Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Các đơn vị	2022-2025

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 15-20 thành viên, lấy từ BGH, Trưởng các đơn vị chức năng, một số chuyên gia giỏi.

c.2. Về CSVC

Văn phòng, thiết bị dùng chung các hoạt động khác.

c.3. Về tài chính

TT	Nội dung	2021-2025	2026-2030	2031-2045
1	Đầu tư phần mềm quản trị đại học điện tử	5 tỷ		
2	Đầu tư hệ thống đường truyền, an ninh mạng, phòng máy chủ; bảo trì phần mềm	1 tỷ x 3 năm = 3 tỷ	1 tỷ x 5 năm = 5 tỷ	1 tỷ x 15 năm = 15 tỷ
	Cộng:	**8 tỷ**	**5 tỷ**	**15 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 28 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

Lựa chọn các đ/c lãnh đạo BGH, các đơn vị chức năng, chuyên gia từng lĩnh vực cần chuyển đổi số tham gia Ban chỉ đạo.

d2. Chính sách về cơ sở vật chất

Đầu tư hệ thống máy chủ, đường truyền internet, nền tảng đại học số tương ứng với yêu cầu về quy mô dữ liệu và yêu cầu quản lý của Nhà trường; bên cạnh đó, tận dụng hệ thống máy chủ, đường truyền hiện có để nâng cấp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.

d3. Chính sách về tài chính

Bố trí đủ nguồn vốn để đầu tư nền tảng đại học số, hệ thống máy chủ, đường truyền internet theo yêu cầu của quản trị đại học điện tử.

6.6.2. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số

a. Mục tiêu của giải pháp:

- Xác định chính xác nhu cầu nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đủ kiến thức, kỹ năng để vận hành và quản lý trang thiết bị, phần mềm số hóa trong Nhà trường.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xác định nhu cầu nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025	TCHC	Các đơn vị	Năm 2022
2	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025	TCHC	Các đơn vị	2023-2025
3	Đánh giá nhân sự sau đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	TCHC	Các đơn vị	Hằng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Đào tạo nhân lực phục vụ chuyển đổi số:
+ Cán bộ quản lý, thành viên Ban chỉ đạo: 70 người.
+ GV: 100 người.
+ Nhân viên vận hành: 15 người.
- Tuyển mới nhân viên vận hành: 2-4 người.

c.2. Về CSVC

- Phòng học, phòng thực hành số (digital marketing, livestream,.....) để tổ chức giảng dạy thử nghiệm.

- Phần mềm quản trị ERP chạy trên nền tảng điện toán đám mây để tổ chức quản lý, vận hành thử nghiệm.

c.3. Về tài chính

TT	Nội dung	2021-2025	2026-2030	2031-2045
1	Cán bộ quản lý, thành viên Ban chỉ đạo	70 người x 10 trđ/người = 700 trđ		
2	Giảng viên tập huấn	100 người x 10 trđ/người = 1.000 trđ		
3	Đào tạo nhân viên vận hành	15 người x 10 trđ/người = 150 trđ x 3 năm = 450 trđ		
4	Chi phí lương phát sinh của nhân viên mới	4 x 160 trđ/năm x 3 năm= 1,92 tỷ	4 x 160 trđ/năm x 5 năm= 3,2 tỷ	4 x 160 trđ/năm x 15 năm= 9,6 tỷ
	Cộng:	**4,07 tỷ**	**3,2 tỷ**	**9,6 tỷ**

Cộng các giai đoạn: 16,87 tỷ

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ từ phó trưởng bộ môn trở lên, thành viên Ban chỉ đạo; cho 1/3 đội ngũ GV tham gia giảng dạy các HP trên môi trường số.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức vận hành trang thiết bị, bảo dưỡng phần mềm phục vụ chuyển đổi số cho đội ngũ kỹ thuật.

- Tuyển dụng đội ngũ kỹ thuật có đủ kiến thức, năng lực vận hành hệ thống quản trị số.

d.2. Về CSVC

Đầu tư đủ trang thiết bị theo yêu cầu đào tạo chuyển đổi số: hạ tầng CNTT, máy chủ, phần mềm,...

d.3. Về tài chính

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đối với những người tham gia vận hành chuyển đổi số thông qua đề án chuyển đổi số.

6.6.3. Đầu tư CSVC có trọng điểm cho đào tạo, NCKH và chuyển đổi số tại trường ĐHCN Dệt May Hà Nội

a. Mục tiêu của giải pháp

Mục tiêu 1: Đầu tư nâng cấp có trọng điểm cho công tác đào tạo, NCKH

- Đầu tư chiều sâu có trọng điểm bổ sung tăng cường CSVC nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tiềm lực NCKH, bổ sung các thiết bị điện tử hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập trọng tâm phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH của 8 ngành trình độ đại học đang có trong giai đoạn 2022-2023.

- Đầu tư từng bước để cải thiện về chất hệ thống điện, hệ thống chống nóng điều hoà thông gió phù hợp cho các phòng học trước năm 2025 nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo.

- Chuẩn bị đủ CSVC phục vụ mở 5 ngành đại học mới, 2 ngành đào tạo đại học chất lượng cao và 1 ngành thạc sĩ trong giai đoạn 2021-2025;

Mục tiêu 2: Đầu tư CSVC phục vụ chuyển đổi số

- Đầu tư nền tảng đại học số.

- Đầu tư mô hình nhà máy thông minh bao gồm 100% hệ thống quản trị và một phần hệ thống sản xuất tại Trung tâm SXDVtrong giai đoạn 2022-2024.

- Đầu tư CSVC đáp ứng yêu cầu số hóa những nhiệm vụ quan trọng, dần tiến tới số hóa 100% công tác quản trị nhà trường, bổ sung các phần mềm quản lý, phần mềm thiết kế 3D… hoàn thiện phòng studio, hệ thống truyền thông kỹ thuật số cho Website, Fanpage trong giai đoạn 2022-2024

- Đầu tư thiết bị hiện đại hỗ trợ cho hệ thống giảng dạy trực tuyến của các học phần lý thuyết, thực hành tư duy và 20% các học phần thực hành.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	**Đầu tư nâng cấp có trọng điểm cho công tác đào tạo NCKH.**			
1	Đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tiềm lực NCKH (bổ sung các thiết bị điện tử mới, thay thế các thiết bị cũ, Bổ sung nâng cấp các phòng thí nghiệm ...)	Phòng KHTC	Phòng QTCSV, các khoa, Trung tâm	2021- 2025
2	Nâng cấp hạ tầng hệ thống điện, từng bước lắp đặt điều hoà, hệ thống làm mát phù hợp cho các phòng học khu Xuân lâm đủ điều kiện để lắp điều hòa	Phòng KHTC	Phòng QTCSVC	2022-2023

	cho 100% phòng học (Bao gồm nâng cấp tạm biến áp 630KVA, hệ thống tải điện, điều hoà, hệ thống làm mát cho 50% các phòng học)			
3	Nâng cấp hệ thống điện, bổ sung cây xanh, cải tạo hệ thống chống nóng, hệ thống làm mát (điều hoà, hệ thống làm mát, thông gió cho 30% phòng thực hành tại khu B	Phòng KHTC	Phòng QTCSV, các Khoa/ trung tâm	2023-2024
4	Đầu tư CSVC đủ điều kiện cho mở ngành mới và chương trình đào tạo chất lượng cao (TMĐT, logistis và quản trị chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin, thiết kế đồ họa, Quản trị nhân lực, và chương trình đào tạo đại học chất lượng cao ngành CNM, quản lý công nghiệp, trình độ thạc sĩ CNM	Phòng KHTC	Phòng QTCSV, Các khoa/ trung tâm	2022-2025
II	**Đầu tư CSVC phục vụ chuyển đổi số**			
1	Đầu tư mô hình nhà máy thông minh nâng cao hiệu quả Trung tâm sản xuất, phục vụ nhu cầu nghiên cứu giảng dạy, và học tập của GV và SV (Phần mềm điều hành, thiết bị kỹ thuật số, mạng kết nối, phục vụ cho chuyển đổi số)	Trung tâm SXDV	Phòng KHTC	2022-2023
2	Đầu tư nâng cấp các phần mềm quản lý đào tạo, các phần mềm quản lý, thiết bị kỹ thuật số, mạng kết nối, phục vụ cho chuyển đổi số .	Phòng KHTC	QTCSV, các đơn vị chức năng như: Đào tạo, TCHC, TTĐBCL ...	2022-2023
3	Hiện đại hóa phòng studio, hệ thống truyền thông kỹ thuật số quan Website, Fanpage	Phòng TS&TT	Phòng KHTC, Phòng QTCSVC	2023
4	Đầu tư hiện đại hóa các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trực tuyến các phòng học lý thuyết, thực hành tư duy, giảng dạy trực tuyến cho 20% học phần thực hành	Phòng KHTC	Phòng QTCSV, các Khoa liên quan	2022-2023

c. Nội dung nguồn lực cần thiết

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra các năm				
				2021	2022	2023	2024	2025
I	**Đầu tư nâng cấp có trọng điểm cho công tác đào tạo NCKH.**							

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra các năm				
				2021	2022	2023	2024	2025
1	Đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tiềm lực NCKH (bổ sung các thiết bị điện tử mới, thay thế các thiết bị cũ, Bổ sung nâng cấp các phòng thí nghiệm ...)	Tỷ đồng	32,064.81	4,986.00	10,578.81	5,500.00	5,500.00	5,500.00
2	Nâng cấp hạ tầng hệ thống điện, từng bước lắp đặt điều hoà, hệ thống làm mát phù hợp cho các phòng học khu Xuân Lâm. (bao gồm nâng cấp tạm biến áp 630KVA, hệ thống tải điện, điều hoà, hệ thống làm mát cho 50% các phòng học)	Tỷ đồng	2,700.00		1,200.00	500.00	500.00	500.00
3	Nâng cấp hệ thống điện, bổ sung cây xanh, cải tạo hệ thống chống nóng, hệ thống làm mát (điều hoà, hệ thống làm mát, thông gió cho 30% phòng thực hành tại khu B	Tỷ đồng	1,550.00			450.00	550.00	550.00
4	Đầu tư CSVC đủ điều kiện cho mở ngành mới và chương trình đào tạo chất lượng cao (TMĐT, logistis, quản trị chuỗi cung ứng, CNTT, thiết kế đồ họa, quản trị nhân lực, và chương trình đào tạo đại học chất lượng cao ngành CNM, QLCN, trình độ thạc sĩ CNM	Tỷ đồng	4,000.00			1,000.00	1,500.00	1,500.00
	Cộng		**40,314.81**	**4,986.00**	**11,778.81**	**7,450.00**	**8,050.00**	**8,050.00**
II	**Đầu tư CSVC phục vụ chuyển đổi số**							

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra các năm				
				2021	2022	2023	2024	2025
1	Đầu tư mô hình nhà máy thông minh nâng cao hiệu quả TT SXDV, phục vụ nhu cầu nghiên cứu giảng dạy, và học tập của GV và SV (phần mềm điều hành, thiết bị kỹ thuật số, mạng kết nối, phục vụ cho chuyển đổi số)	Tỷ đồng	4,000.00			1,500.00	1,000.00	1,500.00
2	Đầu tư nâng cấp các phần mềm quản lý đào tạo, các phần mềm quản lý, thiết bị kỹ thuật số, mạng kết nối, phục vụ cho chuyển đổi số.	Tỷ đồng	8,170.00		5,170.00	1,000.00	1,000.00	1,000.00
3	Hiện đại hóa phòng studio, hệ thống truyền thông kỹ thuật số quan Website, Fanpage	Tỷ đồng	0.00					
4	Đầu tư hiện đại hóa các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trực tuyến các phòng học lý thuyết, thực hành tư duy, giảng dạy trực tuyến cho 20% học phần thực hành	Tỷ đồng	1,500.00			500.00	500.00	500.00
	Cộng	**Tỷ đồng**	**13,670.00**	**0.00**	**5,170.00**	**3,000.00**	**2,500.00**	**3,000.00**
	Tổng cộng		**53,984.81**	**4,986.00**	**16,948.81**	**10,450.00**	**10,550.00**	**11,050.00**

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

- Các nguồn cân đối:

+ Từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 50%.

+ Nguồn thu phí: 30%.

+ Nguồn khác (Vốn vay, thu đặt hàng NCKH): 20%.

- Cân đối tài chính từ quỹ phát triển sự nghiệp, duy trì chênh lệch dương.

6.7. Cụm giải pháp về hỗ trợ người học

6.7.1. Hoạt động hỗ trợ SV và kết nối phục vụ cộng đồng

a. Mục tiêu giải pháp:

- Hằng năm, phấn đấu 100% SV được tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

- Phấn đấu 100% SV được tham gia các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, phổ biến kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm.

- Hằng năm, phấn đấu 100% SV được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% SV được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

- Phấn đấu 100% SV hưởng ứng, xung kích, tình nguyện tham gia các hoạt động vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Phấn đấu đến năm 2025 đạt 25% SV được giới thiệu việc làm, ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; phấn đấu đến năm 2030 đạt 30%.

- Tìm giải pháp thành lập hội sinh viên vào năm 2023.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chung về các DN để kết nối giới thiệu SV tốt nghiệp cho DN.

- Công nhận kết quả làm thêm tại DN của SV như một phần nội dung học tập.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Triển khai đề án/kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục tư tưởng đạo đức lối sống và khát vọng cống hiến cho SV (Thông qua Tuần sinh hoạt công dân sinh viên)	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị đoàn thể	2023- 2030
2	Rà soát các quy định về CTSV phù hợp các quy dịnh và điều kiện Nhà trường	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị đoàn thể	2022
3	Xây dựng kế hoạch hoạt động và giám sát kết nối phục vụ cộng đồng của SV với các DN, địa phương	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị đoàn thể	Hằng năm
4	Tổ chức ngày hội việc làm, kết nối giữa DN và SV	Phòng Đào tạo	Các đơn vị và đoàn thể	Hằng năm
5	Xây dựng chính sách phát triển quan hệ DN từ mối quan hệ của các cá nhân, cựu SV	Phòng Đào tạo	Các đơn vị và đoàn thể	Hằng năm
6	Rà soát, chỉnh sửa CTĐT để đảm bảo kế hoạch học tập phù hợp tạo điều kiện cho SV làm thêm tại khu vực sản xuất	Các khoa/TT chủ trì ngành	Phòng Đào tạo	Từ 2023
7	Rà soát các học phần có thể được quy đổi tương ứng từ kết quả làm thêm của SV tại DN	Các khoa/TT chủ trì ngành	Phòng Đào tạo	Từ 2023
8	Xây dựng kế hoạch tư vấn hỗ trợ việc làm thêm cho SV, ưu tiên giới thiệu làm thêm cho cho SV tại trường	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị đoàn thể	Hằng năm
9	Phối hợp các địa phương giới thiệu chỗ ở cho SV; Kế hoạch tăng cường quản lý SV nội trú, ngoại trú và hoạt động tự quản SV	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị đoàn thể	Từ 2022
10	Đẩy mạnh hoạt động hội cựu SV; Hỗ trợ hoạt động của Hội, phối hợp thành lập hội cựu SV tại các tỉnh thành trong cả nước	Phòng CTSV và TTGD	Các khoa/TT, hội Cựu SV	Hằng năm

11	Gắn kết hội cựu SV với các hoạt động hỗ trợ SV Nhà trường: chia sẻ kinh nghiệm, hội thảo khoa học, hỗ trợ thực tập, việc làm SV, thành lập các quỹ hỗ trợ SV. Hỗ trợ hoạt động của Hội, thành lập chi hội cựu SV tại các tỉnh thành trong cả nước	Phòng CTSV và TTGD	Các khoa/TT, hội Cựu SV	Hằng năm
12	Kế hoạch cải tiến các hoạt động hỗ trợ người học theo quy định CTSV; tổ chức kết nối dữ liệu về hỗ trợ người học toàn trường	Các đơn vị và đoàn thể	Phòng CTSV và TTGD	2022
13	Hoàn thiện mô hình, nâng cao vai trò của CVHT đáp ứng hoạt động tư vấn hỗ trợ người học.	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị chức năng	Hằng năm
14	Xây dựng quy định hành chính 1 cửa hỗ trợ SV và tổ chức thực hiện theo quy định	Phòng CTSV và TTGD	Các đơn vị chức năng	Từ 2023
15	Hoàn thiện tổ chức và theo dõi hoạt động của các Câu lạc bộ chuyên môn, các CLB sở thích cho SV	Các khoa, trung tâm, Đoàn thanh niên	Các đơn vị và phòng CTSV và TTGD	Từ 2023
16	Thành lập hội sinh viên	Phòng CTSV và TTGD	Đoàn TN	2023

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Chuyên viên đạt trình độ theo tiêu chuẩn quy định.
- Bổ sung/bồi dưỡng 1 chuyên viên có khả năng về kết nối việc làm giữa sinh viên của trường với Trung tâm sản xuất dịch vụ, kết nối sinh viên với địa phương nơi trường đóng để ổn định nơi ở và sinh hoạt trong quá trình học tập tại trường.

c.2. Về CSVC

- Máy ảnh, máy in.
- Máy tính cấu hình cao.

c.3. Về tài chính

- Theo kinh phí hằng năm của Trường.

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người:

- Đào tạo bồi dưỡng Tin học văn phòng, thiết kế đồ họa cho chuyên viên.
- Tập huấn hằng năm nghiệp vụ CTSV và TTGD theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Tập huấn kỹ năng kết nối việc làm giữa SV và TTSXDV, kết nối với địa phương.
- Liên hệ với các Bộ, ngành để thành lập được Hội sinh viên trường vào năm 2023.

d.2. Về CSVC:

- Sử dụng các thiết bị đang có sẵn và thay thế theo kế hoạch hằng năm
- Cải tạo bố trí các phòng làm việc tiếp SV phù hợp đối tượng.

d.3. Về tài chính: chi thường xuyên của trường.

- Xây dựng chế độ phù hợp cho các cá nhân thiết lập mối quan hệ với các DN và kết nối DN với Trường.
- Xây dựng cơ chế doanh nghiệp trả chi phí khi tuyển dụng thành công sinh viên nhà trường.

6.7.2. Tạo các sân chơi ngoài giờ lên lớp như: CLB sở thích, các hoạt động văn hóa, thể thao, phục vụ cộng đồng,...cho SV

a. Mục tiêu của giải pháp

- Mỗi năm thành lập thêm 1-2 câu lạc bộ, đội nhóm chuyên môn và sở thích;
- Hàng năm tổ chức các giải thi đấu thể thao nhân dịp 26.3 và 20.11;
- Hàng năm tổ chức các hoạt động gồm: tình nguyện vì cộng đồng, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (học bổng, quà tết,..), hỏi thăm các trại điều dưỡng thương binh, tham gia dọn dẹp vệ sinh môi trường,..
- Xây dựng các chương trình hành động của các câu lạc bộ theo năm học, nhiệm kì nhằm bồi dưỡng, phát triển các kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học,... cho sinh viên.

b. Kế hoạch thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng kế hoạch thành lập mới các câu lạc bộ, đội nhóm	ĐTN	Các đơn vị	Hàng năm
2	Xây dựng kế hoạch thi đấu các giải thể thao nhân dịp 26.3 và 20.11	ĐTN	Các đơn vị	2 lần/ năm
3	Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng	ĐTN	Các đơn vị	Hàng quí trong năm
4	Xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng: kỹ năng mềm, khởi nghiệp, NCKH	ĐTN	Các đơn vị	Hàng năm

c. Các nguồn lực cần thiết

c.1. Về con người

- Về đội ngũ BCH:

+ Đến năm 2025 duy trì đội ngũ BCH gồm 15 người;

+ Đến năm 2030: đội ngũ BCH có 19 người, ít nhất 10% có trình đố tiến sỹ; có ít nhất 01 cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin để quản lý công tác đoàn; 01 cán bộ có trình độ ngoại ngữ B2 trở lên phụ trách công tác đối ngoại.

+ Đến năm 2045: Đội ngũ BCH từ 21-25 người, trong đó ít nhất 30% có trình độ tiến sỹ; có ít nhất 01 cán bộ phụ trách CNTT ứng dụng số hóa trong hoạt động công tác đoàn; có 01 cán bộ có trình độ cử nhân ngoại ngữ phụ trách đối ngoại.

- Lãnh đạo đội nhóm, câu lạc bộ:

+ Đến năm 2025: Có 20 đoàn viên là lãnh đạo các nhóm và câu lạc bộ;

+ Đến năm 2030: có 30 đoàn viên là lãnh đạo các nhóm và câu lạc bộ;

+ Đến năm 2045: Có 45-50 đoàn viên lãnh đạo các đội nhóm.

c.2. Về cơ sở vật chất

+ Đến năm 2025: Có 1 văn phòng đoàn; 3 phòng tập, sinh hoạt câu lạc bộ; 1 hệ thống loa di động; 1 máy tính xách tay; 1 hệ thống thiết bị quản lưu trữ sổ sách công tác đoàn; 1 sân bóng nhân tạo

+ Đến năm 2030: Có 2 văn phòng đoàn; 6 phòng tập, sinh hoạt câu lạc bộ; 2 hệ thống loa di động; 2 máy tính xách tay; 1 hệ thống thiết bị quản lưu trữ sổ sách công tác đoàn; 1 sân bóng nhân tạo, 1 sân bóng rổ, 1 bể bơi, 01 hệ thống phần mềm quản lý đoàn vụ, 03 ứng dụng quản lý triển khai hoạt động đoàn.

+ Đến năm 2045: Có 2 văn phòng đoàn; 10 phòng tập, sinh hoạt câu lạc bộ; 3 hệ thống loa di động; 3 máy tính sách tay; 1 hệ thống thiết bị quản lưu trữ sổ sách công tác đoàn; 1 sân bóng nhân tạo, 1 sân bóng rổ, 1 bể bơi, 1 hệ thống phần mền quản lý hoạt động Đoàn; 5-10 ứng dựng quản lý và triển khai hoạt động đoàn.

c.3. Về tài chính

+ Đến năm 2025: Chi phí cơ sở vật chất, thiết bị, sân bãi: 600 triệu đồng

+ Đến năm 2030: Chi phí cơ sở vật chất, thiết bị, sân bãi, phần mềm, mời chuyên gia đào tạo: 800 triệu đồng

+ Đến năm 2045: Chi phí cơ sở vật chất, thiết bị, sân bãi, phần mềm, mời chuyên gia đào tạo cán bộ: 2 tỷ đồng

d. Các chính sách hỗ trợ thực hiện kế hoạch

d.1. Về con người

- Đào tạo những cá nhân trẻ, năng động, nhiệt tình với công tác đoàn;
- Tổ chức các buổi huấn luyện nội bộ (báo cáo viên là giảng viên, cán bộ đoàn chủ chốt của nhà trường);
- Mời chuyên gia ở các lĩnh vực về chia sẻ;
- Tổ chức giao lưu với thanh niên ở các đơn vị khác và quốc tế;

d.2. Về cơ sở vật chất

- Trang bị văn phòng, phòng tập với các thiết bị hiện đại, hệ thống máy tính, máy chiếu, mạng internet để triển khai công việc.

d.3. Về tài chính

- Chi phí cho các hoạt động thiện nguyện.
- Chi phí cho các hoạt động đoàn thanh niên hàng năm (giải thưởng các cuộc thi, các chương trình kỷ niệm, các ngày lễ lớn do ĐTN chủ trì).

7- ƯỚC TÍNH TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

7.1 Ước tính nguồn thu

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Năm						
		2021	2022	2023	2024	2025	2030	2045
1	Thu hoạt động SN	72,324	80,476	92,122	108,593	128,931	239,048	425,913
2	Thu hoạt động SX	62,155	63,000	66,000	69,000	73,000	65,000	65,000
	Cộng	**134,478**	**143,476**	**158,122**	**177,593**	**201,931**	**304,048**	**490,913**

7.2 Ước tính chi và cân đối thu chi

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Năm						
		2021	2022	2023	2024	2025	2030	2045
1	Chi hoạt động SN	69,678	80,533	87,227	99,447	117,419	218,396	398,677
2	Chi hoạt động SX	59,942	60,273	63,416	67,162	71,002	64,644	62,230
3	Chi đầu tư nâng cấp + thực hiện các giải pháp	4,986	16,949	10,450	10,550	11,050	13,260	14,586
	Cộng	**134,606**	**157,755**	**161,093**	**177,159**	**199,471**	**296,300**	**475,492**
	Chênh lệch	-0,128	-14,279	-2,971	0,434	2,461	7,748	15,421

Các nguồn thiếu được cân đối từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

8- TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

- Các đơn vị được giao chủ trì, chủ động lập kế hoạch chi tiết triển khai cho từng năm.

- Các đơn vị phối hợp cần liên hệ chặt chẽ với đơn vị chủ trì để chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch.

- Các đồng chí trong Ban giám hiệu trực tiếp chỉ đạo công tác thực hiện chiến lược của các đơn vị được giao phụ trách. Hằng tháng, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Hiệu trưởng.

- Hiệu trưởng chỉ đạo, rà soát, kiểm tra công tác thực hiện chiến lược trong họp giao ban tháng, tổng kết năm học. Phòng TCHC là đơn vị chủ trì, tổng hợp kết quả thực hiện CLPT theo năm học, báo cáo Hội đồng trường, Hội nghị CNVC hằng năm, giữa giai đoạn năm 2025 và kết thúc giai đoạn 2021-2030./.